

Tìm hiểu từ-ngữ gốc ‘Hán’

Trần Ngọc Dung

Tổng quát

Do định mệnh lịch sử, tiếng Việt chúng ta có một số lượng khá lớn từ tiếng Tàu trong kho từ-vựng mà chúng ta thường quen gọi là chữ Hán. Thật ra mà nói, những từ-ngữ này nên được gọi nôm na là **chữ Tàu chuyển tự**.

Vi sao? Do tài trí của cha ông ta đã tạo cho chính dân tộc mình một lối thoát kỳ diệu để tránh không bị đồng hoá mặc dầu bị đô hộ trên một ngàn năm (111 trước tây lịch – 938 sau tây lịch) và sau đó được hoàn toàn tự chủ.

Sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ và dùng xen lẫn trong vài trường hợp là chuyện bình thường của cả thế giới; tuy nhiên, trường hợp của Việt và Tàu thành hình trên căn bản khá “bất thường”, tức là bị áp đặt, thay vì tự nhiên do mối giao tiếp giữa hai dân tộc qua buôn bán, ngoại giao, tiếp xúc, hôn nhân, hay lý do nào khác.

Thậm khốc hơn nữa, trong suốt chiều dài lịch sử nước Việt, quân Tàu nói chung hay quân của các triều đại bên Tàu từ Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, đến Thanh đều luôn luôn tìm cách xâm lăng nước ta, bắt đầu bằng sự xâm lăng của nhà Hán. Có lẽ do vậy mà chúng ta thường gọi chữ Tàu là chữ Hán?!

Dù sao thì định mệnh lịch sử đã để lại cho lớp người sau như chúng ta một số lượng khá lớn **chữ Tàu chuyển tự** trong kho tàng từ-ngữ mà chúng ta dùng. Để làm sáng tỏ cái hệ quả này, bốn phần chúng ta là cần tìm hiểu thật rõ từ-ngữ gốc “Hán” hay chữ Tàu là gì. Qua đó, chúng ta tiếp tục nói lại truyền thống độc lập về ngôn ngữ để duy trì độc lập về truyền thống mà ông cha ta đã gây dựng nên.

Định nghĩa chữ “Tàu” và lối chuyển tự

Như đã trình bày sơ lược ở trên, cách gọi từ-ngữ gốc **Hán** không mấy chính xác. Hãy nhìn quanh các nước trên thế giới xem họ gọi nước Tàu là gì? Anh ‘China’, Pháp ‘Chine’, Tagalog ‘Tsina’, Ý ‘Cina’, vùng Trung Ba-tư ‘Chīnī چینی’, tiếng La-tinh ‘Sinae’, tiếng Ả-rập ‘الصين {aṣ-ṣīn}’. Nhìn chung, tiếng các nước này đều dựa trên tên nguyên thủy là Q’in 秦 {ts’in} > *Tần* mà chúng ta gọi trại thành *Tàu*. Ngành nghiên cứu về nước Tàu là *Sinology*; những gì thuộc về Tàu thì ghi là *Sino-*: *Sino-origin* ‘từ gốc Tàu. Riêng người Việt bình dân đã biết và gọi nước *Tàu* từ lâu đời nay.

Khác với mọi nước khác trên thế giới, tên “Trung Hoa” mới xuất hiện từ thời Sun Yak-sen (Tôn Dật Tiên) thủ lãnh cuộc Cách Mạng Tân Hợi và lập nên nền cộng hoà đầu tiên cho nước Tàu với danh xưng chính thức là Trung Hoa Dân Quốc. Trước kia, nước Tàu chỉ mang tên theo từng triều đại nắm quyền: *Tần, Hán, Tùy, Đường*, ... đến ba triều cuối cùng là *Nguyên, Minh, Thanh*. Riêng các triều *Hạ, Thương, Chu* vẫn còn nằm trong giả thuyết.

Do đó, cách gọi đúng cần điều chỉnh là **chữ Tàu chuyển tự** ‘Chinese transliterated form’. Trong tiếng Việt có chữ thuần tuý và chữ Tàu chuyển tự qua bốn hình thức

chữ ghép bao gồm: Việt-Việt, Việt-Tàu, Tàu-Việt, và Tàu-Tàu. Ngoại trừ loại chữ ghép Việt-Việt, bài này sẽ phân tích kỹ ba hình thức còn lại như vừa nói.

Trước hết, thế nào là *chuyển tự*? Đây là hình thức chuyển cách viết từ một ngôn ngữ không quen với người đọc sang cách viết quen thuộc. Chẳng hạn, người Hy-lạp viết Ελληνική Δημοκρατία được đổi thành 'Hellenic Republic' theo cách của người nói tiếng Anh hoặc 'Ellēnikē Dēmokratía' của người biết tiếng La-tinh. Hoặc chữ Россия thì được đổi thành 'Rossiya' tức là 'Russia' đối với người Anh, và người Việt nói là Nga.

Người Tàu dưới triều đại do Liu Bang > Lưu Bang lập nên, lấy tên là nhà 漢 Han > Hán, đã xua quân sang chiếm Việt Nam, mở màn một thời kỳ áp đặt chữ viết lên nền giáo dục Việt Nam. Họ không ngừng ra sức xoá sạch mọi vết tích ngôn ngữ và văn hoá của dân Việt và thay vào đó bằng các thứ của họ. Từ đó chữ viết nguyên thủy của người Việt là chữ *nòng nọc* (con giun) mà họ gọi là *khoa đầu* 蝌蚪 đã bị quân của cháu Liu Bang là Han Wudi > Hán Vũ Đế (140-84 trước công nguyên – TCN) khởi động chiến dịch xoá sạch nhằm đồng hoá dân Việt thành dân “Hán” của họ. Từ sau giai đoạn này, chữ *nòng nọc* biến mất.

Ngày nay nhiều nhà trí thức Việt Nam đang cố công gầy dựng lại hệ thống chữ viết này vừa để chứng minh cho thế giới biết nền văn minh cổ của người Việt vừa cho mọi người thấy giấc đã ăn cắp của chúng ta những gì rồi mang trở lại dạy cho chúng ta, khiến cho nhiều người cứ tưởng lầm mà đem lòng thần phục một cách thiếu thận trọng.

Ngược dòng lịch sử

Trên đây là vài nét về cách nhìn chữ “Hán”, nhưng sự thâm nhập của nó vào ngôn ngữ và văn hoá Việt là một vấn đề cần nêu rõ.

Như trên đã nói, sự tiếp xúc giữa chữ Tàu và chữ Việt đã trải qua những thời kỳ khốc liệt: một bên cố áp đặt để đồng hoá và một bên gắng né tránh để vừa không bị tiêu diệt mà vẫn tồn tại cùng lúc chờ thời cơ vùng lên thoát khỏi ách thống trị đó.

Vì vậy vốn từ-ngữ *chữ Tàu chuyển tự* trong tiếng Việt có khoảng 29% thay thế hoàn toàn tiếng Việt trong mọi lúc^[1] và khoảng 60 đến 70%^[2] dùng lẫn lộn với tiếng Việt, nhưng phần lớn nghĩa hơi khác. Đây là hậu quả của chính sách Hán hoá của phương bắc. Nổi bật nhất là thái độ Sĩ Nhiếp dưới thời Đông Hán. Khá nhiều nhà sử học Việt cứ dựa theo sách Tàu mà ca tụng người này, nào là *có công dạy cho dân cày cấy, giữ gìn bờ cõi bình an*, nào là *phát triển giáo dục bằng cách dạy Tứ Thư, Ngũ Kinh, Bách Gia Chi Tử, dạy chính trị, y học, kinh truyện, và phiên dịch âm nghĩa*.^[3]

Sĩ Nhiếp là người thế nào? *Theo sử Tàu, y gốc người nước Lỗ. Tổ bảy đời của Sĩ Nhiếp lánh nạn Vương Mãng mới chạy đến đất Thương Ngô. Cha của Sĩ Nhiếp là Sĩ Tứ, làm thái thú quận Nhật Nam. Nhờ cha mà Sĩ Nhiếp được đi học, thăng quan tiến chức và cuối cùng làm thái thú ở quận Giao Chỉ. Sĩ Nhiếp có ba thủ đoạn: gạt Trương Tân về triều để leo lên chức thứ sử; đưa anh em vào làm thái thú các quận Cửu Chân, Hợp Phố, Nam Hải; đưa hàng trăm người thân và người quen sang Giao*

Chỉ lập nghiệp và tạo vây cánh. Nhờ đám này mà Sĩ Nhiếp được tôn vinh làm Sĩ Vương “có công khai hoá dân Giao Chỉ!”^[4]

Sang đến đời Tuỳ, Đường, (khoảng 581 – 907), triều đình bên Tàu áp dụng chế độ khoa cử ở nước ta để nhằm đào tạo và tuyển chọn Nho sinh người Việt. Tất cả đều phải về kinh đô Trường An để thi thố tài năng. Từ đó có khá nhiều Nho sinh người Việt thông thạo chữ Hán và trở thành Nho sĩ. Âm dùng cho lối chuyển tự này là chữ Tàu dựa trên giọng Trường An. Chính số Nho sĩ người Việt này trở thành lực lượng truyền bá chữ Nho tích cực nhất.

Hiện tượng dùng chữ Nho và chữ Việt bắt đầu thịnh hành dưới dạng song ngữ. Và cũng bởi chữ *khoa đầu* hoàn toàn biến mất nên chữ Hán trở thành “quốc ngữ” của người Việt; mọi chiếu, chỉ, sắc, dụ của vua và văn thư trao đổi giữa người dân với nhau cũng đều viết bằng chữ Hán.

Rất may, tuy là viết chữ Hán nhưng người Việt không nói theo âm Hán mà dùng lối *chuyển tự*. Nên ghi một dấu son vào tài trí và năng lực siêu việt của các Nho sinh khi vẫn dùng chữ Tàu nhưng không hoàn toàn chịu lệ thuộc vào chữ đó. Nhờ vậy mà khi đất nước giành được tự chủ để độc lập thì tiếng nói của người Việt được sống trở lại và phát triển cho đến ngày hôm nay. Kết quả của cuộc tiếp xúc cưỡng bức do giặc xâm lăng phương bắc để lại một khối lượng khá lớn *chữ Tàu chuyển tự* trong kho tàng từ-ngữ tiếng Việt.

Chữ Hán, chữ Nho hay chữ Tàu chuyển tự trong kho tàng từ-vựng tiếng Việt

Thoạt tiên, khi mới có sự tiếp xúc giữa chữ Việt và chữ Tàu thì sự pha trộn bắt đầu bằng các chữ chỉ thức ăn hay các sinh hoạt hàng ngày, theo lối bình dân không chính thức: (tiếng Việt Tàu) theo sự tiếp xúc tự nhiên:

***Người Tàu đến vùng Đồng Nai – Cựu Long từ lúc nào?*^[5]**

Theo Tiến Sĩ Nguyễn Hữu Phước:

“Sử sách chép rằng người Trung Hoa (TH) đã có mặt ở VN từ hơn hai ngàn năm trước; nhưng con số lúc đó chắc là ít lắm. Miền Bắc gần ranh giới TH, nên có một số thương gia Tàu sang VN buôn bán. Nhưng đợt di dân quan trọng nhất của người TH vào VN xảy ra vào thế kỷ 17. Số là vào khoảng giữa thế kỷ 16 thương gia TH và Nhật đã dùng một số hải cảng của VN (ở miền Bắc và Trung) trong việc buôn bán vì thương gia TH không thể giao thương trực tiếp với các thương nhân người Nhật tại lãnh thổ Nhật vì có lệnh cấm buôn bán với Nhật do nhà Thanh của TH đưa ra^[6].

Sau khi người Mãn Châu chiếm và cai trị toàn lãnh thổ TH và lập nên Nhà Thanh (1644-1911), có một số cựu thần nhà Minh không chịu đầu hàng. Họ lập phong trào “Bãi Mãn Phục Minh”. Địa bàn hoạt động của họ mạnh nhất ở các tỉnh giáp giới với VN. Sự kiện này đã làm cho miền biên giới Hoa – Việt trở nên một vùng giặc giã liên miên “đã khiến dân Việt (vùng biên giới) vô cùng thống khổ vì đám giặc “Tàu Ô” này”^[7].

Vào năm 1679, một số cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, tìm cách trốn khỏi TH. Trong số này có:

Dương Ngạn Địch (cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Tây) và **Trần Thượng Xuyên** (còn có tên là Trần Thắng Tài) cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Đông dẫn thuộc hạ (khoảng 3000 quân lính, gồm đa số là người QĐ và Phúc Kiến, và hơn 50 chiến thuyền) đến Tư Dung và Đà Nẵng tạm trú và xin theo Chúa Nguyễn. Rất ngại sự có mặt của nhóm người TH này ở Thừa Thiên (nơi có phủ chúa) và vùng lân cận, Chúa Nguyễn đã cho họ vào miền Đồng Nai, Cửu Long cư trú*, mặc dầu vùng này còn thuộc Chân Lạp. (Vào khoảng thập niên 1650-60 vua Chân Lạp đã chịu thần phục Chúa Nguyễn.)

Nhóm Trần Thượng Xuyên vào lập nghiệp ở vùng “Cù Lao Phố” (Biên Hòa ngày nay).

Nhóm Dương Ngạn Địch và phó tướng của y là Huỳnh Thắng vào cửa Tiền Giang, đi ngược lên và dừng lại lập nghiệp ở vùng Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay).

Hai nhóm dân Trung Hoa mới này có biệt danh là người “Minh Hương” hay người trung thành với nhà Minh của Trung Hoa.

{{(*Ý nghĩ của Chúa Nguyễn khi gọi những người TH tỵ nạn đi xa khỏi vùng Thừa thiên là để tránh nguy hiểm cho phủ Chúa và đã được chứng tỏ là đúng: Huỳnh Thắng cùng thuộc hạ của y, sau khi mở mang được nhiều vùng đất ven bờ Cửu Long, có dã tâm tách khỏi quyền lực Chúa Nguyễn và lập vùng tự trị như một nước riêng. Chúa Nguyễn phải dùng Trần Thắng Tài đem quân đi dẹp nhưng chỉ đánh và giết được Huỳnh Thắng sau nhiều thiệt hại cho cả đôi bên. Phải vài chục năm sau, chúa Nguyễn mới dẹp hết nhóm tàn quân của Huỳnh Thắng, vì họ đã trốn lên vùng Biển Hồ, dựa vào quân Cam Bốt và quân Xiêm (Thái Lan) để tồn tại trong việc chống Chúa Nguyễn^[9].}}

Trong lúc đó vào khoảng 1671, một thanh niên tên **Mạc Cửu** (người Quảng Đông), sau khi nổi dậy và thất bại trong việc chống nhà Thanh, đã đến phía Đông Nam Chân Lạp với mấy trăm tùy tùng, được phép vua Chân Lạp cho khai thác vùng bờ biển gần Phú Quốc. Tuy còn trẻ nhưng Mạc Cửu rất thành công trong việc mở mang vùng Hà Tiên (ngày nay), sau khi chiêu mộ thêm nhiều người TH (cùng hoặc khác tiếng nói) và cả người VN và người Cam Bốt. Vùng Hà Tiên trở nên một khu tự trị phồn thịnh. Tuy nhiên vì bị áp lực quân sự từ phía Thái Lan, nên vào năm 1708, Mạc Cửu đã xin thần phục Chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng Binh Hà Tiên^[9].

Ngoài người TH gốc Quảng Đông và Phúc Kiến, còn có rất nhiều người TH gốc Triều Châu (Tiều) lẫn lộn trong ba nhóm người trên. Nhóm Triều Châu đông nhất, thuộc nhóm Mạc Cửu.

Thứ đến là con đường chính thức. Theo con đường này, tiếng Việt đã chuyển tự theo ba hình thức: *hình, nghĩa, âm*. Hình thì giữ nguyên cách viết nhưng thay đổi nghĩa theo cách làm giảm qui mô ngữ nghĩa. Nghĩa thì dùng chữ Tàu theo cách riêng của người Việt và dĩ nhiên âm thì hoàn toàn khác với âm Tàu.”

Để cho rõ hơn, chúng tôi lần lượt trình bày thêm về ba hình thức của TS Phước vừa nêu trên:

· **HÌNH:** Hình thức này hầu như giữ nguyên cách viết của người Tàu. Lưu ý, trong mục này sẽ có thể thêm hình thức *phiên âm* mà người Tàu gọi là 拼音 *bính âm* ‘pinyin’ đi kèm, theo thứ tự *chữ Tàu chuyển tự*, nguyên hình chữ Tàu, và phần *phiên âm* ‘transcription’. Cách này giúp độc giả dễ phân biệt sự khác nhau giữa cách viết và nói theo tiếng Việt với ‘pinyin’ trong ngoặc vuông { } là cách đọc tiếng Tàu. Muốn nắm vững cách đọc này, người học cần phải thêm một bước nữa là dùng mẫu tự phiên âm quốc tế IPA (International Phonetic Alphabet) để nắm vững cách phát âm ghi bằng dấu ngoặc vuông []. Phạm vi bài này chỉ thiên về phần chuyển tự nên chỉ nêu vài thí dụ về phần phát âm để phân biệt:

Chữ Nghĩa Pinyin Cách đọc theo IPA

八 ‘tám, 8’ {bā^[10]} [pa¹]

人 ‘người’ {rén} [juen, ʒən]

愛 ‘yêu’ {ài} [ai]

中文 ‘trung văn; {zhōngwén} [tʃun wən]

Khoảng chừng hơn trăm năm trở về trước, hầu như học sinh nào cũng học qua *Tam Thiên Tự* 三字字 {sān qiān zì} [rồi đến *Minh Tâm Bửu Giám* 明心寶鑑 {míng xīn bǎo jiàn}. Lần lượt, các Nho sinh Việt Nam phải học *Tứ Thư* 四書 {sì shū}, *Ngũ Kinh* 五經 {wǔ jīng}, v.v.. để viết thông thạo nên rất nhiều Nho sinh Việt đậu rất cao và được bổ làm quan tại chỗ hay cả bên Tàu. Có thể nhiều Nho Sinh học luôn cả cách nói để có thể giao tiếp trực tiếp hoặc làm thông dịch viên cho các sứ thần của hai nước, nhưng căn bản vẫn là bút đàm. Chẳng hạn như Nguyễn An^[11] là nhân vật tiêu biểu.

· **NGHĨA:** Hình thức này rất quan trọng. Nó nói lên tính cách tài tình của Nho sinh Việt Nam khi ứng dụng vào thực tế cần hoá giải áp lực của cường quyền xâm lược. Về *nghĩa*, chữ *Tàu chuyển tự* có nhiều hình thức:

1. Giữ nguyên nghĩa. Người Việt chọn lọc khi dùng *tiếng Tàu chuyển tự* với các chữ Tàu sẵn có, gồm các từ ngữ dùng trong mọi sinh hoạt xã hội. Những ví dụ dưới đây chỉ đơn cử một số trường hợp về nghĩa, vì tiếng Tàu có vô số chữ đồng âm dị nghĩa ‘homophone’, tức là cùng cách đọc nhưng khác cách viết; từ đó nghĩa cũng thay đổi theo. Thí dụ, tiếng Anh có âm {beə} nhưng nếu viết *bear* nghĩa là ‘con gấu, mang theo, chịu đựng, mang thai, ra trái/quả, có đủ sức, ...v.v..’ khác với *bare* ‘đẻ trần, mộc, nguyên gốc, tối thiểu, ...’ Hiện tượng này đối với tiếng Tàu còn nhiều hơn vậy gấp bội, chẳng hạn **du** {ju/zu} tiếng Việt, {yú} tiếng Tàu có thể gồm: 榆 ‘cây du, 腴 ‘mập, ca tụng’ 愉 ‘đẹp ý’ 予 ‘tôi’ 餘 ‘số dư’ 渝 ‘thay đổi (thái độ)’ 瑜 ‘vượt trội, ngọc quý’ 妤 ‘đẹp trai’ , 於 ‘ở tại’, 與 ‘như’ 愚 ‘ngu đần’, 漁 ‘cá, đánh cá’ v.v.. gần 36 chữ đồng âm như vậy.

2. Thay đổi một phần nghĩa của tiếng Tàu khi sang tiếng Việt. Đây là hiện tượng đơn giản ngữ nghĩa cho phù hợp văn phong tiếng Việt, đồng thời để làm phong phú cách diễn đạt.

Lấy thí dụ: *tống* 送{sòng} ‘tiễn chân’ trong *tống biệt*, *tống hành*, *tống thần* ‘đưa đám ma’ sẽ trở nên “khó chịu” nếu bị *tống ra cửa* thay vì *đưa ra cửa*. Từ đó hai chữ trở thành hai nghĩa có cách dùng hơi khác nhau.

Tương tự:

– *ái* 愛{ài} ‘yêu, thương’ + *quốc* 國{guó} ‘nước’: *ái quốc* = *yêu nước*, nhưng chỉ có thể nói: *tinh thần yêu nước* hay *tinh thần ái quốc*, chứ không thể nói *tinh thần ái nước* hay *tinh yêu quốc*. *Ái* còn có nghĩa *thích* (*ái du vịnh* ‘thích bơi), *nửa này nửa kia* ‘ái nam ái nữ’

– *hư* 虛{xū} ‘trống rỗng, không chứa gì, thiếu tự tin, không khoẻ, hụt, sầy, chỉ có tiếng mà thôi’. Khi đi với *cấu* > *hư cấu* 虛構{xū gòu} ‘bịa ra, tưởng tượng, không có thật’. Người mình xem tiểu thuyết *hư cấu*, tức là từ nhân vật đến cốt truyện đều do tác giả nghĩ ra, chứ không có ý muốn nói “bịa chuyện”. Với *bịa chuyện*, người Việt có ý xấu đối với người nói.

– *tẩy* 洗{xǐ} ‘rửa, tắm, giặt, làm sạch’ nhưng người Việt chỉ dùng có một nghĩa “tẩy chất dơ” chứ không dùng để “tẩy đầu, tẩy mặt, người, quần áo” mà “gội, rửa mặt, tắm, và giặt quần áo”.

– *tiểu* {xiǎo} ‘nhỏ, vợ nhỏ (tiểu lão bà), của tôi (tiểu điệt – cháu tôi), vụn vặt, phần nào, đáng khinh, thiếu, một lúc, đi đái, cái bình nhỏ đựng hài cốt), nhưng người Việt chỉ dùng một vài nghĩa trong đó: “đi tiểu, cái tiểu (đựng hài cốt), đặc biệt khi dùng với chữ khác: *tiểu tâm* 小心{xiǎo xīn} ‘cẩn thận’ (nghĩa Tàu)> ‘nhỏ mọn’ (nghĩa Việt), *tiểu hài* {小孩} > ‘con nít’, *tiểu kê* {小雞} > ‘gà con’, *tiểu ngưu* {小牛} > ‘bò con’, ...

– *trúc* 竹{zhú} ‘tre’ đối với người Tàu nói chung, nhưng đối với người Việt, trúc chỉ là một trong nhiều loại tre (trúc, nứa, mai, vầu, hóp, giang, bương, la ngà, tầm vông hay cán dáo, ...) và thường để làm sáo hay cần câu: sáo trúc, giậu trúc; phen tre, chõng tre, chứ không bao giờ nói *sáo tre* hay *chõng trúc*.

– *vị* 味{wèi} ‘vị, mùi’ nhưng người Việt chỉ dùng ‘vị’ để nếm, và người thì đã có chữ “mùi”

3. Thêm chữ để rõ nghĩa. Khi dùng chữ Tàu chuyển tự, người Việt còn thêm từ trước hay sau để làm rõ thêm vật, điều hay việc muốn nói đến:

Hồng Hải > *biển Hồng Hải*
bổ sung > *bổ sung thêm*
dẫn chứng > *đưa dẫn chứng*
dự chi > *dự chi trước*

đại thụ > *cây đại thụ*
giới tuyến > *đường giới tuyến*

xa-lộ > đường xa-lộ
gia nhập > gia nhập vào
sinh nhật > ngày sinh nhật
Thái-sơn > núi Thái-sơn

Thái Lan > nước Thái Lan
Hồng hà > sông Hồng Hà

Hương Giang > sông Hương Giang
đại sự > việc đại sự

Hùng Vương > vua Hùng Vương
xâm nhập > xâm nhập vào, ...

Xét cho cùng, lỗi nói này tuy “dư” nhưng từ người bình dân đến kẻ có học đều nói như vậy. Nếu chỉ nói “trống” như kiểu Tàu thì người nói sẽ cảm thấy “thiếu” cái gì.

4. Đối cho thuận theo tự nhiên. Đây là lỗi làm cho thuận theo cách nói của người Việt. Đối với người Việt, đa số tiếng Tàu đều nói ngược với lẽ tự nhiên. Chẳng hạn ngũ hành của người Việt là *giáp ất* (nước), *bính đinh* (lửa), *mậu kỷ* (gỗ), *canh tân* (kim), *nhâm quý* (đất) – *thuỷ-hoả-mộc-kim-thổ*. Người Tàu lại bảo là *giáp ất* (mộc), *bính đinh* (hoả), *mậu kỷ* (thổ), *canh tân* (kim), *nhâm quý* (thuỷ).

Vì sao gọi là thuận theo thiên nhiên? Sự sống trên thế gian này cần nhất là nước (thuỷ), nhưng phải cần lửa (hoả) để cho ấm áp; từ đó mới sinh ra cây cỏ (thảo mộc). Sau đó mới đến kim, và thổ (đất) là thứ luôn có sẵn trên mặt địa cầu này. Thế nhưng đa số thường nói *kim mộc thuỷ hoả thổ* là dựa theo tính cách “cần dùng” của các chất: *kim* cần thiết nhất để tạo ra nhiều vật dụng, kể đến là *gỗ*, vân vân. Tương tự, một con vật chết thì một ngày sau bắt đầu *hôi*, rồi mấy ngày sau sẽ *thối*, từ đó sẽ gồm cả *hôi thối*.

Từ quan niệm này người Việt, khi du nhập tiếng Tàu vào đều đổi thứ tự của cách nói người Việt thường dùng. **Lưu ý:** nghĩa ghi theo phần chữ Tàu chuyển tự.

Tàu (chuyển tự, nguyên chữ, pinyin, nghĩa) **Việt**

ẩn bí 隱蔽 {yǐn bì} ‘che đậy kỹ, không ai biết hay thấy’ > *bí ẩn*

chứng triệu 症兆 {zhēng zhào} ‘báo trước có bệnh, dấu hiệu’ > *triệu chứng*

đảm bảo 擔保 {dān bảo} ‘ra tay làm việc, che chở’ > *bảo đảm*

kiến chứng 見證 {jiàn zhèng} ‘đã thấy được, viện dẫn sự kiện’ > *chứng kiến*

lệ ngoại 例外 {lì wài} ‘khuôn mẫu, nằm ngoài’ > *ngoại lệ*

lũy tích 累積 {lěi jī} ‘chồng lên nhau, gom lại’ > *tích lũy*

mệnh vận 命運 {mìng yùn} ‘số phận, xoay chuyển’ > *vận mệnh*

nhiet nao 熱鬧 {rè nao} ‘nóng nực, ồn ào’ > *nao nhiet*

phục sắc 服色 {fú sè} ‘áo quần, màu sắc’ > *sắc phục*

tải trọng 載重 {zǎi zhòng} ‘chuyên chở, vật nặng’ > *trọng tải*

thích phóng 釋放 {shì fàng} ‘ưa chuộng, thả cho đi’ > *phóng thích*

triển khai 展開 {zhǎn kāi} ‘nảy nở, mở ra’ > *khai triển*

triều thủy 潮水 {cháo shuǐ} ‘cơn nước, nước’ > *thủy triều*

vãn cứu 挽救 {wǎn jiù} ‘kéo lôi, gỡ ra khỏi nạn’ > *cứu vãn*

vượng thịnh 旺盛 {wàng shèng} ‘tốt đẹp, may mắn’ > *thịnh vượng*

5. Tàu-Việt: Để làm tăng thêm ý nghĩa của hình thức hai vần mà đa số người Việt thường dùng, chữ ghép ‘disyllabic’ với một chữ là *Tàu chuyển tự* (gạch dưới) và một chữ Việt cùng nghĩa theo sau. Mục này gồm có hai nhóm:

a. hai chữ cùng nghĩa

chi nhánh 枝 {zhī} ‘cành nhỏ’ (branch of a mother entity or company)

giảm bớt 減 {jiǎn} ‘trừ, bớt’ (to decrease, to reduce)

học hỏi 學 {xué} ‘tìm biết, bắt chước’ (learn, study)

khi dễ 欺 {qī} ‘đánh lừa, coi thường’ (to cheat or deceive, take down on s.o/s.t.)

kính nể 敬 {jìng} ‘trọng, tiếng lịch sự’ (to venerate, respect)

kỳ lạ 奇 {qí} ‘không ngờ, khác thường, hiếm’ (strange, weird)

linh thiêng 靈 {líng} ‘mau lẹ, sắc sảo, hiệu lực khi cầu khẩn, xác người’ (efficacious; quick)

ngghi ngờ 疑 {yí} ‘không đáng tin, không tin được’ (to suspect, doubt)

ngghiêm 嚴 {yán} ‘chặt chẽ, khe khắt’ (strict, serious)

phân chia 分 {fēn} ‘tách, cắt ra thành nhiều phần nhỏ’ (divide, split)

phòng ngừa 防 {fáng} ‘coi chừng, bảo vệ’ (to prevent, protect)

thấu suốt 透 {tòu} ‘xuyên qua, sâu sắc’ (to pass through, thorough)

thoát khỏi 脫 {tuō} ‘rụng, cởi, ra khỏi’ (fall, dress off, to be out of)

tiễn đưa 餞 {jiàn} ‘đặt tiệc đưa chân’ (to see someone off, farewell dinner)

tội lỗi 罪 {zuì} ‘điều phạm pháp’ (fault, guilt, crime)

tù đầy 囚 {qiú} ‘thiếu tự do, sừng to, tối tăm’ (prison, exile)

xâm lấn 侵 {qīn} ‘phạm qua vùng khác, tới gần’ (to invade, penetrate)

b. hai chữ khác nghĩa (có thể gọi là phản nghĩa)

cao thấp 高 {gāo} ‘không phân biệt kích thước’ (unable to tell the size)

đầu đuôi 頭 {tóu} ‘rõ ràng, mạch lạc’ (clear, well-told or written)

trầm bổng 沉 {chén} ‘chìm, thấp xuống’ (to submerge, to lower)

6. Việt-Tàu. Song song với các từ ghép khác, trong kho từ-vựng tiếng Việt còn có hình thức *Việt-Tàu*, tức một chữ Việt đứng trước và một *chữ Tàu chuyển tự* theo sau, như:

chia ly 離 {lí} ‘rời khỏi, bỏ đi, khác, cách xa’ (to leave, go away, distant)

dối trá 詐 {zhà} ‘đánh lừa, giả bộ’ (crafty, dishonest, to cheat)

khen thưởng 賞 {shǎng} ‘ban tặng, hưởng, nhận đúng giá trị’ (award, appreciate)

kiện tụng 訟 {sòng} ‘đi thưa ai ở toà’ (to accuse, to sue)

ngành nghiệp 業 {yè} ‘ngành đã chọn, việc kinh doanh, việc kiếm ăn’ (career, profession)

rèn luyện 鍊 {liàn} ‘nấu để lọc sạch, tôi kim loại’ (to train, to practice for perfection)

say mê 迷 {mí} ‘lạc đường, làm rối trí, thích quá độ’ (lost, confused, bewildered)

thờ phụng 奉 {fèng} ‘kính dâng, kính trọng, cung kính’ (to revere, venerate)

xấu xí 企 {qǐ} ‘lừa, bỏ qua, không đẹp’ (to cheat, let go, ugly)

7. Tàu-Tàu. Hình thức thứ ba là hai *chữ Tàu chuyển tự* đi với nhau. Đặc điểm của hình thức này có thể thay thế bằng hai chữ ghép Việt-Việt ở một số trường hợp thì nghĩa không đổi, nhưng một số khác thì nghĩa sẽ khác.

a. Không đổi nghĩa nhưng có thể khác cách dùng (nhưng có vài trường hợp đổi vị trí trước sau). Chỗ nào có thí dụ kèm theo là có sự thay đổi vị trí:

an bài 安排 {ān pái} ‘sắp đặt, đặt để trước.’ (arrange, pre-plan) *số phận đã an bài*

ẩm thực 飲食 {yǐn shí} ‘uống ăn > việc ăn uống’ (drinking & eating) *việc ăn uống*

bình an 平安 {píng ān} ‘đều đều không bị hại’ (safe and peace) *ai cũng muốn bình an*

bản chất 本質 {běn zhì} ‘tự tính của sự việc, cái gốc tự nhiên’ (nature, essence) *bản chất của sự việc*

Hồng Hải 紅海 {hóng hǎi} ‘biển Đỏ giữa Phi châu và Ả-rập’ (Red Sea)

huynh đệ 兄弟 {xiōng dì} ‘anh & em trai’ (brothers, siblings) *tình huynh đệ*

phong cách 風格 {fēng gé} ‘lối, thái độ cư xử’ (style) *phong cách của một nhà giáo*

phụ mẫu 父母 {fù mǔ} ‘cha mẹ < mẹ cha’ (father and mother) *tình phụ mẫu*

sơn dương 山羊 {shān yáng} ‘sơn dương (mountain goat) *đi săn sơn dương*

sơn thủy 山水 {shān shuǐ} ‘núi nước’ (mountain & water, landscape) *nước non nghìn dặm ra đi*

thiên tài 天才 {tiān cái} ‘khả năng trời phú cho’ (talent, genius) *một thiên tài quân sự*

Thượng Đế 上帝 {shàng dì} ‘Đấng Tối Cao’ (God) *Thượng Đế trên cao*

y phục 衣服 {yī fu} ‘áo quần’ (clothes in general) *quần áo chỉnh tề*

b. Đổi nghĩa: tức là người Việt dùng chữ *Tàu chuyển tự* theo cách riêng của mình chứ không dùng theo nguyên nghĩa của nó. Dấu > cho thấy chữ Tàu có nghĩa riêng và chữ Việt có nghĩa riêng. Chữ viết tắt (S = Sino ‘Tàu’; V = Việt)

an bài 安排 {ān pái} S: ‘sắp xếp’ V: ‘định trước’

bản lĩnh 本領 {běn lǐng} S: ‘khả năng’ V: ‘vốn liếng’

bình tọa 平坐 {píng zuò} S: ‘ngồi ngang’ V: ‘bảnh choẹ’

đê thanh 低聲 {dī shēng} S: ‘tiếng trầm’ V: ‘thì thầm’

đồng cư 同居 {tóng jū} S: ‘sống chung’ V: ‘chung chạ’

hãnh diện 悻面 {xìng miàn} S: ‘kiêu ngạo’ V: ‘lấy làm tự hào’

hiện thành 現成 {xiàn chéng} S: ‘(đồ) làm sẵn’ V: ‘sẵn sàng’

hoà hảo 和好 {hé hǎo} S: ‘kết hợp’ > V: ‘đối tốt với nhau’

khả năng 可能 {kě néng} S: 'có thể' > V: 'năng lực cá nhân'

lân cư 鄰居 {lín jù} S: 'hàng xóm' > V: 'lang chạ'

lịch sự 曆事 {lì shì} S: 'từng trải việc đời' > V: 'nhã nhặn, khéo cư xử'

mã thượng 馬上 {mǎ shàng} S: 'trên ngựa, nhanh lên' > V: 'cao cả'

tầm thường 尋常 {xún cháng} S: 'không có gì đặc biệt' > V: 'xuềnh xoàng'

thiên hoa 天花 {tiān huā} S: 'hoa trời' > V: 'bệnh đậu mùa'

tiểu tâm 小心 {xiǎo xīn} S: 'cẩn thận' > V: 'nhỏ mọn, ích kỷ'

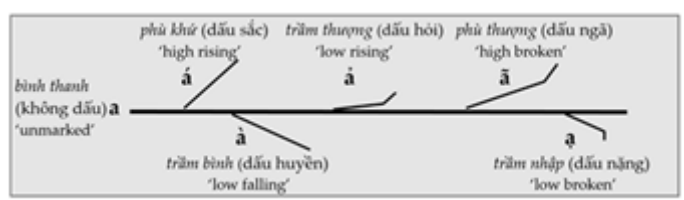
tử tế 子細 {zǐ xì} S: 'tỉ mỉ' > V: 'tốt bụng'

Trên đây chỉ là thí dụ đơn cử về chữ đơn và chữ ghép liên quan đến *chữ Tàu chuyển tự*. Mục kế tiếp nói về âm đọc.

· **ÂM:** Âm Việt và âm Tàu khác nhau khá nhiều. Tuy hai ngôn ngữ đều có thanh điệu, nhưng tiếng Việt có sáu thanh, trong đó năm thanh cần đến dấu.

Dưới đây là hai bảng ghi âm chính (thường gọi là nguyên âm) nhằm giúp người đọc có thể đối chiếu và thấy rõ các âm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ Việt và Tàu.

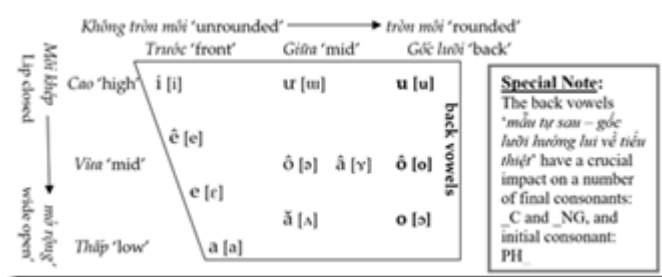
Các dấu thanh của tiếng Việt, tùy theo tác giả, có khá nhiều cách để dịch các dấu này sang tiếng Anh, riêng trong bài này, theo cách dịch của Trần Ngọc Dung trong *Vietnamese for Busy People 1* do nhà xuất bản sách giáo khoa Kendall Hunt Publishing Company ấn hành:



Các thanh và dấu tiếng Việt

Thí dụ: **ba bá bà bả bã bạ**

Bảng âm chính (thường gọi là nguyên âm) tiếng Việt:



Bảng âm chính tiếng Việt

Từ bảng trên, tiếng Việt có 12 mẫu tự chính: **a ă â e ê i o ô ơ u ư y** tiêu biểu cho 11 âm chính {a ʌ ɤ ε e i ɔ o ə u u i:} vì “i” và “y” được xem đồng âm. Thật ra, hai âm này có khác nhau đôi chút ở một vài vị trí trong chữ. Thí dụ: *hai* [ha:i] và *hay* [hai:]. Do đó mới có tên “i dài” (ngày trước gọi là “i-gret”).

Ngoài 12 mẫu tự chính, còn có 29 mẫu tự chính ghép, gồm:
ai ao au ay âu ây eo êu ia iu oi ôi ơi ua ui ư a ưi ư u – nhóm 1

Nhóm này chỉ cần phần đầu thì thành chữ, do đó mọi dấu thanh đều đánh trên mẫu tự thứ nhất: *cái áo màu này tậu mấy kẹo tếu chữa chịu thói hối tới sửa thủ thừa gửi cừu ...*

iê oă_ _oo*_ uâ_ uô_ ươ_ – nhóm 2

oa... oe... uê... uy... – nhóm 3

Riêng hai nhóm 2 và 3 thì dấu thanh cần đánh trên mẫu tự thứ hai:

chiếc xoắn goòng lượn luống hướng hoà-hoàng khoẻ-khoẻ, tuế-tuếch, huý-huýt

cùng với 12 mẫu tự ghép ba:

iêu oai oao oay eo uây uôi uỵa uyê uyu ươi ươu

Trong số 12 mẫu tự ghép ba này chỉ có UYÊ là cần đánh dấu mẫu tự trên Ê ở cuối, còn lại đều phải đánh vào mẫu tự giữa: *chiều, xoài, ngoáo, xoáy, ngoèu, khuấy, tuổi, nguyệt, ...*

(còn tiếp)

[1] BS Nguyễn Hy Vọng, *Những Nẻo Đường Tiếng Việt*. Đất Việt, California, USA, 2013

[2] Lý Lạch Nghị & Jim Waters, *Tìm Về Cội Nguồn chữ Hán 'In Search of the Origins of Chinese Characters Relevant to Vietnamese'*, Thế Giới, Saigon, 1998

[3] Lê Đình Khẩn, *Từ Vựng Gốc Hán trong Tiếng Việt*, Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2002

[4] Hoài Việt, *Ngược Dòng Lịch Sử*, Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội, 1998

[5] Phần này dựa theo nguyên văn bài viết có tựa đề *Tiếng Việt Tàu* của TS Nguyễn Hữu Phước dùng cho khoá Tu Nghiệp Sư Phạm của Ban Đại Diện các Trung Tâm Việt Ngữ Nam California vào tháng tám năm 2015

[6] Trần Gia Phụng, *Nhà Tây Sơn*, Non Nước, Toronto, Canada, 2005

[7] Ngô Thế Vinh, *Cửu Long Cạn Dòng, Biển Đông Dậy Sóng*, Văn Nghệ, Westminster, California, 2000

[8] Trần Gia Phụng, sách đã dẫn

[9] Trần Gia Phụng, sách đã dẫn

[10] Các số ghi như số “mũ” này cho biết cách phát âm như *sắc, huyền, hỏi, ngã* của tiếng Việt. Vui lòng xem chi tiết ở mục **HỆ THỐNG PHIÊN ÂM TIẾNG TÀU**, trang 11. Pinyin viết {bā} đọc [pa] ‘8’ gọi là *âm bình* như chữ không dấu của tiếng Việt.

[11] Vui lòng xem Nguyễn An – Wikipedia để biết thêm chi tiết: (**Nguyễn An** (Sino-Vietnamese 阮安; died 1453), known in Chinese as **Ruan An** (pinyin)^[1] or **Juan An**^[2] (Wade-Giles), was a Ming dynasty eunuch, architect, and hydraulics specialist between the first and fifth decades of the 15th century. ...)

HỆ THỐNG PHIÊN ÂM TIẾNG TÀU

Tiếng Tàu có năm thanh, và bốn thanh cần đến dấu. Bảng sơ đồ này dựa theo giải thích và hướng dẫn của *Từ Điển Hán Việt Hiện Đại* do Nguyễn Kim Thản chủ biên, nhà xuất bản Thế Giới phát hành.

Lưu ý quý vị: Trong phần này cần phân biệt rõ hai dấu ngoặc { } và []. Dấu { } là chỉ “pinyin” tức cách viết tiếng Tàu theo lối La-tinh hoá và dấu [] là chỉ cách đọc chữ “pinyin” đó. Nói nôm na là dấu { } chỉ cách viết và dấu [] chỉ cách đọc.

Tiếng Tàu có năm thanh và bốn thanh cần dấu.

Thí dụ: 八{bā} ‘số 8’ 拔{bá} ‘nhổ (cỏ)’ 把{bǎ} ‘cầm, nắm’ 耙{bà} ‘cào, bừa’ 罷{.ba} ‘đi!’
(chữ *đi* này làm trạng từ chỉ sự hối thúc, khuyến khích: *Đi đi! Nói đi! Học bài đi! Bỏ đi!*)

Tiếng Tàu có các âm và vần chính sau đây:

Chữ âm	Chữ âm	Chữ âm	Chữ âm
ei [ej]	i [i]	uai [a]	ū [y]
e [ə]	ie [je]	uei, ui [wej]	ūə [ye]
a [a]	ia [ja]	uan [wan]	ūan [yan]
u [u]	ua [wa]	uen, un [wən]	ūn [yn]
ai [aj]	uo [wo]	uang [wan]	
ao [aw]	iao [jaw]	ueng [wən]	
ou [ow]	iou [jow]		
an [an]	ian [jan]		
en [ən]	in [in]		
ang [an]	iang [jan]		
eng [ən]	ing [in]		
ong ɔŋ]	iong [jon]		

Các Phụ Âm Đầu

Chữ âm	Chữ âm	Chữ âm
b [p]	g [k]	zh [tʂ]

p [p']	k [k']	ch [tʂ']
m [m]	h [h]	sh [ʃ]
f [f]	(ng)** [ŋ]	r [ɹ]
d [t]	j [tɕ]	c [tʂ']
t [t']	q [tɕ']	s [s]
n* [n]	x [ɕ]	y (yā) [j]
l [l]	w [w]	(yīn) âm câm

Ghi chú: Những âm nào có dấu (') thì bật hơi như *kha* [kʰa] so với không bật hơi *ca* [kʰa] của tiếng Việt, hoặc *Tay* [tei] và *stay* [stʰei] của tiếng Anh vậy . Hoặc “*dao*” [tao] > *con “dao”* [jao] của Việt.

Sau đây là một số từ-vựng cùng vài nghĩa thông dụng làm thí dụ. Lưu ý: Trong các thí dụ dưới đây, có vài chữ người Việt không hề dùng đến. Ngoài ra, những chữ nào khác cách đọc nhưng cùng cách viết của người Việt thì có thêm phần phiên âm đi kèm.

- **a** 阿 {ā} ‘tiếng kêu la, thế à, à ơi, à uôm’
- **á** 亞 {yà} ‘Á châu, về nhì, hạng nhì, tiếng kêu đau, câm, dùng để phiên âm các tên như Abraham, Adriatic’
- **ác** 惡 {ě} ‘hung tợn, độc bụng, xấu, nôn oẹ, bệnh khó chữa’ {wù} ‘ồ’
- **ai** 哀 {āi} ‘buồn rầu’
- **âu** 藕 {ǒu} ‘ngó sen’ 偶 ‘tượng gỗ, tình cờ’ một âm nữa là **ǎu** ‘ói mửa’.
- **ba** 吧 {ba} ‘nói khoa trương (ba hoa, ba xạo)’ 疤 {bā} ‘vết sẹo’ 芭 {bā} ‘tre hóp, thúng mừng’ 波 {bō} ‘sóng’
- **bá** 百 {bǎi} ‘trăm’ 伯 {bó} ‘ôm vai, ôm cổ, bác (anh của cha), loại cây tùng,’
- **các** 閣 {gé} ‘lầu, cửa hông’ 各 ‘mọi người’
- **chất** 質 {zhì} ‘bản thể, đặt câu hỏi (chất vấn), đi thẳng vào đề (chất phác)’
- **cốt** 骨 {gú} ‘xương, khung đỡ, điểm chính yếu’ 鵠 {gū} ‘gà gô’
- **dũng** 甬 {yǒng} ‘hành lang dẫn vào các phòng’ 俑 ‘hình nhân bằng gỗ hay đất nung chôn theo người chết’ 踴 ‘nhảy lên’ 湧 hoặc 湧 ‘tuôn chảy’ 勇 ‘can đảm’ 蛹 ‘con nhộng (tang dũng = con tằm)’ 慫 ‘xúi giục’

– **dương** 陽 {yáng} ‘mặt trời, phái nam, quạt gió, họ Dương, giờ lên, phát cờ, vênh váo’ 羊 ‘con dê’ 楊 ‘dương (liều)’ 錫 ‘đồ trang sức trước đầu ngựa’ 佯 ‘bước đi thông thả, đi tới đi lui (thăng dương)’ 湯 ‘nóng chảy’ 洋 ‘bao la, to lớn, nhiều’ 佯 ‘giả bộ, giả vờ’ 痒 {yǎng} ‘ngứa, mụn lở’

– **đạo** 道 {dào} ‘đường đi, lối làm việc, giáo lý, chủ thuyết, nói, nét vẽ, cứ tưởng là, đoàn người đi’ 盜 ‘ăn cắp’ 稻 ‘ruộng lúa’ 蹈 {dǎo} ‘chân bước, (vũ đạo = nhảy theo nhạc)’ 導 ‘dẫn tới’

– **đức** 德 {dé} ‘sống đúng theo lối tốt của xã hội, tu thân tới mức cao, việc thiện, loại từ tỏ lòng tôn kính: Đức Chúa, Đức Phật, Đức Bà’

– **ê ê** 誒 {éi} ‘ơ, ớ, ủa (tán thán từ)’

– **gia** 家 {jiā} ‘chung một họ’ 加 ‘cộng lại, thêm vào’ 茄 {qié} ‘cà tím’ 傢 ‘đồ trong nhà’ 耶 {yē} ‘(dùng để phiên âm: Đức Gia-tô)’ 爺 {yé} ‘(Lão) gia, con trai trưởng (thiếu gia)’

– **giáo** 教 {jiāo} ‘dạy học’ 教 {jiào} ‘hệ thống về quan hệ giữa người và Tạo hoá (tông giáo)’

– **hà** 河 {hé} ‘sông nhỏ; sông lớn’ 江 {jiāng} ‘giang’ 荷 ‘sen mọc trên khô’ 荷 {hè} ‘vác trên vai’ 荷 ‘loại cây có mùi the’ 荷 {kē} ‘gắt gao (hà khắc)’

– **hán** 漢 {hàn} ‘Hán giang (tên sông), triều đại do Lưu Bang sáng lập’

– **ích** 益 {yì} ‘điều lợi, tăng lên, tích trữ’ 鎰 ‘đơn vị đo độ nặng = 20 lượng’

– **in** 印 {yìn} ‘để vết lại’

– **kê** 訃 {jì} ‘ghi chép kỹ (thống kê), bị chê, sửa lại cho vững, viết toa thuốc’ 雞 {jī} ‘con gà’ 稽 {jī} ‘kiểm tra, kiểm kê’ {qǐ} ‘quỳ xuống đất’ 戛 {ji} ‘lên đồng, viết vào bảng nhỏ’

– **khả** 可 {kě} ‘có thể, chấp thuận, (dùng để phiên âm): khả khẩu khả lạc (Coca cola), khả lan linh (Kinh Koran)’

– **kĩ**, 妓 {jì} ‘gái bán dâm (kĩ nữ, kĩ viện)’ 伎 {zhì} ‘ghen, hung hăn’ **kỹ** 技 {jì} ‘nghề, năng lực, kỹ năng (tài sản xuất)’ 伎 {jì} ‘tài, ngón chơi’

– **lạc** 樂 {lè} ‘niềm vui, thích, nhạc’ 酪 {lào} ‘mứt, sữa pha a-xít’ 烙 ‘sao thuốc, đốt cháy’ 落 {là} ‘roi, rụng (toạ lạc, { phai màu)’

– **mã** 馬 {mǎ} ‘ngựa, tên sông’ 瑪 ‘loại đá (mã não)’ 螞 ‘chuồn chuồn, kiến, cào cào’ 碼 ‘ký hiệu (mã số), chất đóng’

– **minh** 明 {míng} ‘sáng, rõ ràng, thần trí, thị giác, hiểu biết, thời gian tiếp theo’ 冥 ‘tối tăm, sâu sâu, ngu đần’ 螟 ‘sâu lúa’ 銘 ‘khắc ghi, ghi lòng tạc dạ’ 盟 {méng} ‘liên kết bằng lời thề (đồng minh)’

– **năng** 能 {néng} ‘tài cán, sức có thể làm’

– **ngũ** 五 {wǔ} ‘số 5’ 伍 ‘năm người (đội ngũ)’

– **ngữ** 語 {yǔ} ‘tiếng nói, nói trống’ 圉 {yǔ} ‘nhà tù’

– **oan** 冤 {yuān} ‘nỗi bất công, hiềm thù, nói đùa, lừa dối’ 鴛 ‘vịt trời (con trống)’ {} “ {} “
ô 烏 {wū} ‘con quạ, đen, cá mực có mu’ 鎢 ‘chất tungsten’ 嗚 ‘tiếng than (Ô hô ai tai! Ô, thôi chết rồi’

– **pháp** 法 {fǎ} ‘luật, cách thức, mẫu, bắt chước, ngón nghề lừa đảo, to mập’

– **phương** 方 {fāng} ‘vuông, khôn lớn, (dùng trong toán học) phương trình, phương số, thật thà (chân phương), hướng, nơi chốn, lối làm việc, đơn thuốc, tên người, đầu đông thóc’ 芳 ‘thơm’ 妨 {fáng} ‘gây trở ngại, làm kẹt, thiệt hại’ 枋 {fāng} ‘gỗ xẻ vuông’

– **quá** 過 {guò} ‘tên họ, vượt qua, vượt mức, tiêu thời gian, lui vào dĩ vãng, lần, phen, làm lỡ, không phải lẽ’

– **quan** 關 {guān} ‘tên họ, đóng kín, đèo, lưu ý, trạm kiểm soát, cửa ải, rào chặn, tiếng tượng thanh) quan quan thư cưu’ 觀 ‘nhìn hiện tượng, cảnh trí’ {guān} ‘(nơi thờ phượng đạo Lão) quán’ 官 {guān} ‘công chức thời xưa, viên chức, bộ phận trong cơ thể’ 櫬 {chèn} ‘hòm đựng xác chết’ 鰥 {guān} ‘chồng chết vợ’

– Chữ Tàu không có vần **R**; do đó tất cả những chữ nào bắt đầu bằng “r” thì được đổi thành “l”, như Paris > Ba-lê, Roma > La-mã, Rousseau > Lư Thoa, inspiration > yên sĩ phi lý thuần, Puerto Rico > Ba đa Lê các, Bahrain > Ba lâm, ...

– **sanh** 生 {shēng} ‘sinh’ 甥 ‘ổng tiêu’ 甥 ‘cháu trai’ (Người Bắc đọc là “sinh” thay vì “sanh”)

– **sĩ** 士 {shì} ‘người đồ tể tài ngày xưa, người chuyên nghiên cứu, cấp bậc trong quân đội,’ 仕 ‘công chức ngày xưa’ 俟 {sì} ‘chờ’

– **tâm** 心 {xīn} ‘tim, lòng dạ, trí suy xét, ở giữa’ 芯 ‘bọng xốp trong cây sậy’ 芯 {xìn} ‘cái lõi’

– **tân** 秦 {qín} ‘nhà Tần, dùng dằng, tên rau’

– **thanh** 青 {qīng} màu xanh, màu đen (thanh bố, thanh ti), con mắt, lúa còn non, còn trẻ, triều Thanh” 菁 {jīng} ‘xum xuê, củ cải trắng’ 晴 {qíng} ‘trời trong’ 清 {qīng} ‘yên lặng’

- **ung** 癌 {ái} ‘ung (thư)’ 壅 {yōng} ‘bị bít lại’
- **uy** 威 {wēi} ‘oai dễ sợ’ 餵 {wèi} ‘đút cho ăn, a-lô (Uy, thị thủy? Tôi đây, ai đó?)’
- **ưng** 應 {yīng} ‘trả lời, thuận ý, đáng được, thế mới phải’ 鷹 ‘con ó, chim ưng’ 膺 ‘lòng ngực, nhận’
- **ưu** 優 {yōu} ‘rất tử tế, vượt trội, rất mực kính trọng’ 憂 ‘lo lắng, lo sợ, chăm lo (ưu quốc ưu dân)’
- **vân** 雲 {yún} ‘mây, như mây, tin tức, đầu đuôi trước sau’ 紘 ‘lưỡng lự, nhiều nữa’ 筠 ‘vỏ cật tre, tre lồ ô’
- **vị** 為 {wèi} ‘vì (sao), nâng đỡ, xua đi, thuyết của Dương Chu’ 味 ‘nếm’ 未 ‘chưa (xảy ra)’ 謂 ‘nói rằng (vị chi)’
- **xuân** 椿 {chūn} ‘cây đại thọ (tiêu biểu cho người cha – xuân đường)’ 春 ‘mùa đầu năm, tuổi trẻ, sức sống, tên người’ 蠢 {chǔn} ‘ngu đần, vụng về’
- **xúc** 觸 {chù} ‘sờ, đụng chạm, làm động lòng, chất làm cho hoá chất mau có phản ứng (xúc tác)’ 矗 ‘sừng sững’ 蹴 {cù} ‘đá mạnh’
- **y** 醫 {yī} ‘y (học), chữa bệnh’ 衣 ‘y phục, áo quần’
- **yên** 煙 {yān} ‘

Dựa trên các mục đã nêu trên đây, khi tiếng Tàu du nhập vào tiếng Việt để làm giàu cho kho tàng từ vựng của nước mình, người Việt thường thay đổi từ cách dùng chữ đến âm đọc để phù hợp với tinh thần người Việt.

Nói cách khác, người Việt đã “Việt hoá” *chữ Tàu chuyển tự*, về mặt “ngữ âm” bằng nhiều cách.

1. Thay đổi âm đầu:

a. Âm {b} tiếng Việt thay thế các âm {k}, {p}, {f} hoặc “j” {tɕ} của tiếng Tàu ghi bằng chữ “g” > âm {g} của tiếng Việt:

các 閣 {gé} ‘lầu, lầu’ > gác (attic, penthouse, garret)

cảm 敢 {gǎn} ‘bạo dạn’ > gan dạ

can 肝 {gān} ‘bộ phận tiết mật’ > gan (liver)

căn 根 {gēn} ‘rễ cây’ > gốc rễ (root)

cẩm 錦 {jǐn} ‘loại vải quý’ > gấm

cấp 急 {jí} ‘mau’ > gấp (urgent)

kính 鏡 {jìng} ‘đồng soi’ > gương (glass, glasses)

kiếm 劍 {jiàn} ‘kiếm’ > gươm (sword)

bạ 薄 {bù} ‘tập ghi’ > hồ sơ (to record, a record)

bác 博 {bó} ‘bao la’ > rộng (vast, immense)

bách 百 {bǎi} ‘trăm’ > nhiều (hundred, great quantity)

bán 半 {bàn} > ‘bán’ > một nửa (a half)

bạo 暴 {bào} ‘mạnh thành lình’ dữ tợn (sudden, cruel, violent)

bằng 鵬 {péng} ‘chim thần thoại thật lớn’ > chim bằng (legendary large bird)

bộc 僕 {pú} ‘đầy tớ’ > người giúp việc (servant)

bồi 培 {péi} ‘đất cao thêm, tập dượt’ > thêm (to earth up, practice)

bồng 篷 {péng} ‘cỏ làm tên, trôi nổi’ (Erigeron grass, to sail)

bột 梔 {pō} ‘táo hoa đỏ’ (quince)

băng 馮 {féng} ‘ngựa chạy nhanh’ (to gallop)

bổng 俸 {fèng} ‘phúc lợi của công chức’ (civil servant benefit)

buồm 帆 {fān} ‘buồm’ (the sail)

ức 幅 {fú} ‘bề ngang tấm vải, cỡ tờ giấy’ (width of cloth, size of a piece of paper)

b. Âm {v} như “vàng” của tiếng Việt thay cho âm {h} của Tàu. Lưu ý: Xem kỹ các ký tự trong bản ký tự và phiên âm trong **bảng phụ âm đầu** trên đây. Âm {t} viết là “d” để chỉ âm không bật hơi, khác với “t” > {t’} âm bật hơi như “th” tiếng Việt.

hoàng 黃 {huáng} ‘vàng’ (yellow)

hoạ 畫 {huà} ‘vẽ’ (to draw)

hằng 恆 {héng} ‘vĩnh (cửu)’ (permanent)

hoàng 皇 {huáng} ‘vua’ (king)

hoặc 劃 {huà} ‘vạch’ (a group of travelers)

Vài thí dụ trên đây tiêu biểu cho rất nhiều hình thức thay đổi âm đầu. Dưới đây là vài thí dụ về thanh điệu của tiếng Tàu chuyển tự với nghĩa tương đương bên tiếng Việt:

2. Thay đổi vần chính:

a. Thay đổi vần chính và Việt hoá hoàn toàn thành chữ Việt:

chủ 主 {zhǔ} > chúa (master)

cựu 舊 {jiù} > cũ (old)

dị 移 {yí} > dời (move)

dụ 誘 {yòu} > dỗ (persuade, entice, tempt)

dùng 用 {yòng} > dùng (to use)

đình 停 {tíng} > dừng, đứng, dừng, ngưng (to cease)

khai 開 {kāi} > khai, khơi, khởi, mở

khuyến 勸 {quàng} > khuyên (advise)

lãnh 冷 {lěng} > lạnh (cold)

liên 連 {lián} > liền (continuous)

loạn 亂 {luàn} > loạn, lộn, rộn, xộn, trộn'

lợi 利 {lì} > lợi (profitable)

phòng 房 {fáng} > buồng (room)

quán 慣 {guàn} > quen (habit, accustomed to)

thế 替 {tì} > thay (substitute, change)

thệ 誓 {shì} > thề (to swear)

vũ 舞 {wǔ} > múa (dance)

b. Thay vào *chữ Tàu chuyển tự* kết hợp với từ Việt:

an ủi 安慰 {ānwèi} 'an ủi' (to soothe, comfort)

bạch mã 白馬 {bù} 'ngựa bạch, ngựa trắng' (white horse)

đả phá 打破 {dǎpò} 'đánh phá' (to attack, to disturb)

gian nan 艱難 {jiānnán} 'gian khó' (difficulty)

hoả xa 火車 {huǒchē} 'xe lửa' (train, locomotive)

lục đậu 綠豆 {lǜdòu} 'đậu xanh' (mung bean)

ngoại quốc 外國 {wàiguó} (nguyên là *quốc ngoại*) 'nước ngoài' (foreign country)

nhân loại 人類 {rénlèi} 'loài người' (human being)

pháp tắc 法則 {fǎzé} 'phép tắc' (principles, rules)

phụ hoà 附和 {fù hè} ‘phụ hoạ’ (to speak in concert)

tái lập 再立 {zàilì} ‘lập lại’ (to restore)

thấp độ 濕度 {shīdù} ‘độ ẩm’ (humidity)

thù hận 仇恨 {chóuhèn} ‘thù hằn’ (hatred, resentment)

trường độ 長度 {chángdù} ‘độ dài’ (the length)

vị hà 為何 {wèihé} ‘vì sao’ (why)

vô cớ 無故 {wúyì} ‘vô cớ’ (unreasonable)

c. Thay đổi chữ *Tàu chuyển tự* cả âm lẫn cách sử dụng:

hải quan 海關 {hǎiguān} ‘cửa biển’ (customs) > *quan thuế, thuế quan*

hiển thị 顯示 {xiǎn shì} ‘bày ra thấy’ (easy to see, appear) > *bày ra, hiện ra*

hộ chiếu 護照 {hù zhào} ‘giấy đi đường’ (passport) > *thông hành*

kết hôn 結婚 {jiéhūn} ‘kết hôn’ (get married) > *lập gia đình, lấy vợ, lấy chồng, kết hôn*

liên hệ 聯繫 {liánxì} ‘kết chặt’ (contact) > *sự ràng buộc không thể cắt đứt: liên hệ gia đình* (family relationship)

mô phỏng 摹仿 {mó fǎng} ‘bắt chước’ (adapt) > *mô phỏng, bắt chước, học theo*

nhận thức 認識 {rèn shì} ‘nhận thức’ (realize) > *nhận rõ, biết, quen*

quan chức 官職 {guān zhí} ‘người làm cho chính quyền’ (government official) > *viên chức, nhân viên*

trợ lý 助理 {zhùlǐ} ‘giúp quản trị’ (assistant) > *phụ tá*

vị đạo 味道 {wèidào} ‘nếm’(taste) > *mùi vị* ‘ngửi và nếm’

xuất khẩu 出口 {chū kǒu} ‘ra khỏi nước’ (export) > *xuất cảng*

VIỆT HOÁ VỀ PHƯƠNG DIỆN TỪ PHÁP

1. Việt hoá từ ghép theo thứ tự tiếng Việt

Trong nỗ lực du nhập có chọn lựa, chữ Việt chỉ dùng một phần nhỏ trong các nghĩa của chữ *Tàu chuyển tự* dung chứa. Sau đây là một vài cách tiêu biểu.

a. Thay đổi vị trí của chữ ghép: Việt và *Tàu chuyển tự* theo phong cách tiếng Việt: Ở điểm này, tiếng Việt dựa trên lý âm dương (ina-dang), tầm quan trọng và lẽ tự nhiên. Thí dụ: *vợ chồng*, *cây cỏ*, *ruộng vườn*, *vuông tròn*, ...

đạo điền 稻田 {dàotián} ‘lúa đồng’ (rice paddy) > *đồng lúa* (field of rice)

hoa viên 花園 {huāyuán} ‘bông vườn’ (flower garden) > *vườn hoa* (garden of flowers)

nam nữ 男女 {nánǚ} ‘trai gái’ (boy& girl) > *gái trai* (girl and boy)

ngữ ngôn 語言 {yǔyán} ‘tiếng nói’ (language) > *ngôn ngữ*

phu thê 夫妻 {fūqī} ‘chồng vợ’ (husband & wife) > *vợ chồng* (wife&husband)

thảo mộc 草木 {cǎo mù} ‘cỏ cây’ (grass & tree) > *cây cỏ* (trees and grass)

thổ địa 土地 {tǔdì} ‘vùng đất’ (land) > *đất đai* (land of all types)

b. Thay đổi thứ tự trong một mệnh đề: Theo quy luật ngữ pháp tiếng Việt, chữ chính đứng trước và các chữ bổ nghĩa đứng sau; lối này ngược với tiếng Tàu. Thí dụ: Công thương ngân hàng > *ngân hàng công thương*.

đại nhân thủ hạ 大人手下 {dà rén shǒu xià} ‘người thế lực tay dưới’ (an influential figure’s subordinates) > *thuộc hạ dưới tay của người có thế lực*

lâu trung quả phụ 樓中寡婦 {lóu zhōng guǎfù} ‘giữa lầu đàn bà goá’ (a widow in the house) > *người đàn bà goá ở trên lầu*

liễu hạ lộc minh 柳下鹿鳴 {liǔxià lù míng} ‘dưới cây liễu nai kêu’ (the deer cries under the willow tree) > *nai kêu dưới gốc liễu*

nhục hình hữu tứ 肉刑有四 {ròuxíng yǒusì} ‘hình phạt đau đớn có bốn’ (four forms of torture) > *có bốn hình phạt làm đau đớn thể xác* (*mặc* ‘thích chữ trên mặt bôi sơn để mọi người thấy’, *ngự* ‘cắt đứt mũi’, *phí* ‘cắt chân’, *cung* ‘thiến giải’)

phản loạn tội án 反亂罪案 {fǎnluan zuì'àn} ‘chống lại làm loạn mang tội bị kêu án’ (committing reactionary crime) > *bị kêu án về tội phản loạn*

sàng thượng bệnh nhân 床上病人 {shàngchuáng bìngrén} ‘trên giường bệnh nhân’ (a sick person in bed) > *người bệnh nằm trên giường*

thủy thượng tiểu chu 舟 {shuǐshàng xiǎozhōu} ‘trên nước thuyền nhỏ’ (small boat afloat on the water) > *thuyền nhỏ nổi trên nước*

Việt Nam dân tộc 越南民族 {yuènnán mínzú} (Vietnamese people) > *dân tộc Việt Nam*

2. Việt hoá thành ngữ để có thể diễn tả thêm phong phú

Từ hình thức trên tiếng Việt còn du nhập khá nhiều thành ngữ theo lối chữ Tàu chuyển tự vào kho tàng văn hoá Việt Nam. Trong số có ba hình thức: giữ nguyên, pha trộn với tiếng Việt và Việt hoá hoàn toàn:

a. giữ nguyên cách diễn đạt về ý, nghĩa và cấu trúc của thành ngữ:

ác giả ác báo 惡者惡報 {èzhe èbào} ‘làm ác trả ác’ (a blow for a blow) > *người làm ác thì nhận quả báo*

an bản lạc đạo 安貧樂道 {ānpín lèdào} ‘nghèo yên ổn vui đường đạo’ (to live a poor but safe and happy way) > *sống nghèo mà an vui*

an cư lạc nghiệp 安居樂業 {ānjū lèyè} ‘sống yên vui nghề’ (settle down, build career) > *sống yên ổn vui với nghề*

bách niên giai lão 百年皆老 {bǎinián jiēlǎo} ‘trăm năm đều già’ (long-lived connubial bliss) > *trăm năm sống đời với nhau*

bài binh bố trận 排兵佈陣 {páibīng bùzhèn} ‘sắp xếp lính bố trí trận đánh’ (to deploy a troops of soldiers) > *bố trí lực lượng để sẵn sàng chiến đấu*

bình an vô sự 平安無事 {píngān wúshì} ‘bình yên không sự gì xảy ra’ (safe and sound) > *mọi sự được yên ổn*

cẩn tắc vô ưu 謹則無憂 {jǐnzé wúyōu} ‘thận trọng theo nguyên tắc thì không sợ’ (caution is the root of peace of mind) > *cẩn thận thì không lo lắng*

cốt nhục tương tàn 骨肉相殘 {gǔròu xiāngcán} ‘xương thịt cùng hại nhau’ (fratricidal war) > *anh em giết nhau*

danh bất hư truyền 名不虛傳 {míngbù xūchuán} ‘tên không truyền trống không’ (well-deserved reputation) > *tiếng đồn không ngoa*

khẩu Phật tâm xà 口佛心蛇 {kǒufú xīnshé} ‘miệng Phật lòng rắn’ (a devil’s sweet talk)

lực bất tòng tâm 力不從心 {lìbù cóngxīn} ‘sức không theo lòng’ (the will is strong but the meat is weak) > *muốn mà không làm nổi*

môn đương hộ đối 門當戶對 {méndāng hùduì} ‘cửa nhà tương xứng’ (good match of two wealthy families) > *môn đẳng hộ đối* (nhà gái và nhà trai phải tương đồng về thành phần xã hội)

phi thương bất phú 非商不富 {fēishāng bùfù} ‘không buôn bán không giàu’ (doing business may bring in wealth)

quân tử nhất ngôn 君子一言 {jūnzi yīyán} ‘người được tôn vinh một lời’ (an honest person keeps his words) > *người đàng hoàng nói một là một*

quốc hồn quốc túy 國魂國粹 {guóhún guócuì} ‘hồn nước cái tinh của nước’ (the national soul and quintessence) > *tinh thần và cái tinh anh của một nước*

tương kế tựu kế 相計就計 {xiāngjì jiùjì} ‘dùng kế thành kế’ (calculated on the total of a tooth for a tooth) > *dùng kế đối thủ đánh lại đối thủ*

xưng hùng xưng bá 稱雄稱霸 {chēng xióng chēngbà} ‘tự xưng mạnh tự bắt người theo’ (to proclaim oneself leader of the vassals) > *dùng sức mạnh bắt nạt người khác*

b. pha trộn thành ngữ chữ Tàu chuyển tự với tiếng Việt để có thành ngữ mới hoặc tương đương:

ái ốc cập ô 愛屋及烏 {àiwū jíwū} ‘yêu nhà yêu cả con quạ trên nóc nhà’ (love me love my dog) > *thương người thương cả đường đi*

bán sinh bán tử 半生半死 {bànshēng bànsǐ} ‘nửa sống nửa chết’ (half-live half dead) > *bán sống bán chết*

chỉ thượng đàm binh 紙上談兵 {zhǐxiàng tánbīng} ‘chỉ giấy luận binh’ > (impractical military officer) *đánh giặc bằng mồm*

cửu hạn phùng cam vũ 久旱逢甘雨 {jiǔhàn féng qānyǔ} “ (a long drought rain) > *nắng hạn gặp mưa rào* (a good opportunity for a desperate plight)

đắc thời đắc thế 得時得勢 {déshí déshì} ‘được thời được thế’ (time for the potential) > *cờ đã đến tay*

đĩ độc trị độc 以毒制毒 {yǐdú zhìdú} ‘lấy độc chống độc’ a dose of her own medicine) > *lấy độc trị độc*

đĩ đức vi tiên 以德為先 {yǐdé wéixiān} ‘lấy đức làm trước (one’s virtue shapes his life) > *lấy đức làm đầu*

đĩ kỷ đạc nhân 以己度人 {yǐjǐ dùrén} “ (to judge others by one own last) > *suy bụng ta ra bụng người*

độc mộc bất thành lâm 獨木不成林 {dúmù bùchéng lín} ‘một cây không thành rừng
one single tree can't make a forest) > *một cây làm chẳng lên non*

hàm huyết phún nhân 含血噴人 {hánxiě pēnrén} “ (to lay a crime at someone's door)
> *ngậm máu phun người*

hoạ xà thêm túc 畫蛇添足 {huàshé tiānzú} ‘vẽ rắn thêm chân’ (an excess is
unnecessary for a particular end) > *thừa giầy vẽ voi*

khi nhân thái thậm 欺人太甚 {qīrén tàishén} ‘khinh người thái quá’ (to overly look
down one's nose at others) > *khinh người quá đáng*

manh nhân mô tượng 盲人摸象 {mánrén mōxiàng} ‘người mù sờ voi’ (hasty judge a
book one has not read) > *không biết mà đoán mò*

ngoạ tân thường đảm 臥薪嘗膽 {wòxīn shǎngdǎn} ‘nằm trên củi hưởng mật’ (to
endure all kinds of hardships) > *nằm gai nếm mật*

tửu nhập ngôn xuất 酒入言出 {jiǔrù yánchū} ‘rượu vào lời ra’ (a drunkard knows not
what he says) > *rượu vào thì lời ra*

c. Việt hoá hoàn toàn – trong phần này, tiếng Việt có thành ngữ tương đương với ý
của tiếng Tàu chuyển tự:

chỉ lộc vi mã 指鹿為馬 {zhǐlù wéimǎ} ‘point at the deer talk about the horse’ (double-
dealing behavior) > *đổi trắng thay đen*

duật bạng tương tranh 鷸蚌相爭 {yùbàng xiāngtóng} ‘cò trai tranh nhau’ (the
kingfisher and the clam grip each other) > *trai cò quắp nhau (ngư ông hưởng lợi)*

đả thảo kinh xà 打草驚蛇 {dǎcǎo jīngshé} ‘disturbing the grass would scare the snake’
> *bứt dây động rừng*

hoạ tòng khẩu xuất 禍從口出 {huòcóng kǒuchū} ‘disasters are from the mouth’ > *vạ
mồm vạ miệng*

hữu khẩu vô tâm 有口無心 {yǒukǒu wúxīn} “ > *ruột để ngoài da*

kiến dị tư thiên 見異思遷 {jiànyì sīqiān} ‘grass is greener beyond the hill’ > *đứng núi
này trông núi nọ*

lâm khát quật tỉnh 臨渴掘井 {lín kě jué jǐng} ‘đến khát khai giếng’ (to act at the last
minute) > *nước đến chân mới nhảy*

lễ bạc tâm thành 禮薄心誠 {lǐbó chéngxīn} ‘lễ ít lòng thành’ (don't look the gift horse
in the mouth) > *của ít lòng nhiều*

lượng dữu bất tề 良莠不齊 {liángyǒu bùqí} ‘cỏ tốt chẳng ngay ngắn’ (the good and the bad altogether) > *vàng thau lẫn lộn*

nam ngoạị nữ nội 男外女内 {nánwài nǚnèi} ‘boy outside girl inside’ (husband makes house, wife makes hom) > *của chồng công vợ*

ngật lý bà ngoạị 吃里爬外 {chīlǐ páwài} ‘eat jambos protect racemosa) ‘a behavior of a disloyal person)’ > *ăn táo rào sung*

nhân dục vô nhai 人慾無涯 {rényù bùáy} ‘người muốn không bờ’ (one’s desire is limitless) > *lòng tham không đáy*

phụ trái tử hoàn 父債子還 {fùzhài zǐhuán} ‘father owes debt son repays’ (father eats salty food, son feels thirsty) > *cha ăn mặn con khát nước*

thảo mộc giai binh 草木皆兵 {cǎomù jiēbīng} ‘cỏ cây đều là lính’ (to believe that the moon is made of green cheese) > *trông gà hoá cuốc*

thủ chu đãi thổ 守株待兔 {shǒuzhū dàitù} ‘canh cây chờ thỏ’ (to expect a fortune without any exertion) > *há miệng chờ sung*

Chưa thoả mãn với hình thức chuyển tự, người Việt thuộc giới Nho sinh uyên bác đã tìm cách thoát khỏi ảnh hưởng trực tiếp của người Tàu nên đã sáng chế ra chữ Nôm. “Nôm” nghĩa là nói theo lối đơn giản, bình dân “*nói nôm na*”. Các trang dưới đây làm phần so sánh sơ lược về cách viết và đọc giữa *chữ Tàu chuyển tự* và *chữ Nôm*, để sau đó dần dần được thay thế bằng *chữ quốc ngữ* như hiện nay.

CHỮ NÔM

Chữ Nôm là thứ chữ các học giả người Việt đã áp dụng những yếu tố của chữ Tàu để diễn tả cách nói của người Việt. Chữ Nôm đóng vai trò rất quan trọng trong nỗ lực duy trì văn hoá của người Việt nhất là về phương diện ngôn ngữ và văn chương.

Muốn thạo chữ Nôm, người dùng phải biết rành chữ Tàu. Do vậy, có thể nói chữ Nôm khó hơn chữ Tàu nên kể từ khi có chữ quốc ngữ, chữ Nôm hầu như bị lãng quên. Những tác phẩm nổi tiếng như *Cung Oán Ngâm Khúc* của Ôn Như Hầu; *Kim Vân Kiều*, Nguyễn Du; *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu; *Nhị Độ Mai*, khuyết danh; *Phan Trần*, khuyết danh; *Ức Trai thi tập* của Nguyễn Trãi, v.v.. đều viết bằng chữ Nôm.

Hình thức chữ Nôm có hai phần: phần âm và phần nghĩa. Thông thường phần nghĩa đi trước và phần âm theo sau nhưng cũng có vài trường hợp ngược lại:

Dưới đây là một số thí dụ về chữ Nôm:

họ 戶 Top of Form

anh (em) 倂 = 人 nhân + 英 anh ‘các loài hoa’ (người + anh = anh)

bà (lão) 婆 = 女nữ + 波 ba ‘sóng nhỏ’ (nữ + ba = bà)

chân (tay) 蹠 = 足 túc + 眞chân (thành)

chồng (vợ) 夫重 = 夫phu + 重trùng (lặp lại)

dạy (dỗ) = 口khẩu + 代đại (thay thế)

đa (cây) 移 = 木mộc + 多đa (nhiều)

đá (sỏi) = 石thạch + 多đa

đến (nơi) 至旦 = 至chí + 旦đán

gạch (ngói) = 石 thạch ‘đá’ + 額ngạch

giòng (nước) = 水thuỷ + 用dụng (dùng)

hai (số 2) = 台đài + 二 nhị (hai)

hay (dở) 哈 = 口khẩu + 台đài

khói (lửa) = 火 (hoả ‘lửa’) + 塊khối

lữ (mệt) = 無 (vô) + 力lực

năm (5) 五年 = 五năm + 年niên (năm tháng, tuổi)

năm (tháng) 男年 = 男nam + 年niên

nôm (na) 喃 = 口khẩu + 南nam (hướng)

ra (khỏi) = 羅 (la) + 出xuất

rủi (ro) 搥 = 手thủ + 搥lỗi

sáu (6)” = 老 ‘lão’ + 六 ‘lục’

sông (nước) 瀧 = 水thuỷ + 龍long

thương (mến) 愴 = 心tâm + 倉thương

trăm (100) 百林 = 百 bách + 林âm (rừng)

trời (cao) = 天 (thiên) + 上thượng

việt (ưu) 越 = 走 vượt + 戉 việt (rìu) (tên gọi Việt Nam ngày nay)

vợ (chồng) = 女 nữ + 備 bị

với (ai) 喂 = 口 khẩu + 貝 bối

Ngoài các chữ ghép hai, còn khá nhiều chữ ghép ba trong chữ Nôm. Điều này cho thấy tiếng Việt ngày xưa không có dấu thanh như ngày nay:

lời (nói) = 麻 ‘ma’ + 例 ‘lệ’ + 𠂔 “òì”: hai chữ “ma” và “lệ” dùng để thay cho mẫu tự ghép “ml” và phần giản lược 𠂔 thành âm “òì”

trăng (sao) = 巴 ‘ba’ + 菱 ‘lăng’ + 月 ‘nguyệt’ (chữ trăng nằm trong số khó nhất vì phải qua nhiều giai đoạn biến âm: có ba chữ hợp lại vì ngày trước không nói trăng mà nói blăng nên ‘ba’ và ‘lăng’ ‘hợp lại thành âm [bl]. Sau này trở thành giăng > trăng)

tròn (trịa) = 圓 ‘viên’ với bộ vi 𠂔 nhưng sau đó bỏ đi để còn 員 hợp với chữ 侖 ‘lôn’, biểu thị cho “l” của phụ âm kép [tl] và phần vần của từ “lòn”.

Trên đây là những nét đại cương về cách sử dụng *chữ Tàu chuyển tự* trong đó nỗ lực “thoát Tàu” luôn luôn là yếu tố then chốt được ông cha của con cháu người Việt theo đuổi. Nỗ lực đó bắt đầu từ cách biến cách nói của người Tàu thành cách nói của người Việt, dần dà sang thay đổi cách viết dựa trên chữ Tàu để trở thành cách viết riêng của người Việt.

Cuối cùng chữ quốc ngữ đã hoàn toàn xóa hẳn vết tích chữ Tàu về phương diện chữ viết. Chúng ta cần noi gương tiền nhân bằng cách sử dụng ngôn ngữ mình sao cho trong sáng.

Phụ Lục – BẢNG LIỆT KÊ MỘT SỐ CHỮ TÀU CHUYỂN TỰ

(phỏng theo tài liệu của TS Nguyễn Hữu Phước)

Sau đây là bảng liệt kê những chữ Việt Tàu (kể cả những chữ đã dùng ở các đoạn bên trên theo thứ tự A,B,C. Còn có một số chữ khác những chữ trong bài, vì ít dùng, hay ít phổ quát, nên chúng tôi không nhận ra. Lưu ý: các từ-ngữ dưới đây được “chuyển” theo giọng Quảng Đông. Mong quý vị bỏ túi giùm, chúng tôi xin đa tạ.

(Các chữ viết tắt: HV = Hán Việt, TC = Tiều Châu, QĐ = Quảng Đông, QT = Quảng Tây)

Bạc = trắng (HV: bạch); vàng bạc; trắng như bạc.

Bảo kê 葆家 (TC = bảo đảm bồi thường thiệt hại theo khế ước thoả thuận. Bảo kê nhân thọ, bảo kê xe cộ, bảo kê sức khoẻ v.v.

Bín 辮 = bện lại với nhau như tóc thắt bín hay giác bín (HV: biện).

Bò bía 薄餅 (TC) = bánh tráng bột gạo hoặc bột mì, bọc nhưn (củ sắn đã xào chín, tôm khô nhỏ, lạp xưởng mỏng đã luộc chín, đậu phộng rang).

Bò hó náng (TC) 不好人 = người không tốt; (QĐ: mậu hầu dành; HV: bất hảo nhơn).

Bố cáo 佈告 = bố cáo, thông cáo.

Bố tời (bao) 布袋 = bao vải bằng bố, ngày xưa thường dùng làm bao đựng 100 kí lô gạo. (HV: bố đại, đại là cái bao: bố tời theo nghĩa Hán Việt là “bao bố”).

Cai 戒 = chùa bỏ món đã ghiền, (HV: giới), như cai thuốc.

Cánh chỉ (QĐ đọc cá-ying chi 嘉應子, HV: gia ứng tử = cũng là một loại kẹo trái cây).

Cảo 絞 = vặn xoáy ra (thường là vặn theo chiều ngược). Động từ cảo thường do các thợ máy dùng.

Cấy 雞 = gà; **bạc cấy** 白雞 = gà trắng tức là gà luộc; **dìm cấy** = gà ướp muối, **xì dầu cấy** = gà ướp nước tương, **xáo cấy** = gà xào; **cấy báo** = bánh bao nhưn thịt gà.

Cô 姑 = cô = em hay chị của người cha. **Cô dượng** 姑丈 = dượng (chồng của cô).

Cón 光 (cón = lảng) dân ta xài các từ ghép lảng cón = thật lảng, sạch cón = hết sạch, không còn chút gì, thật sạch.

Cống hỉ phát xôi 恭喜發財 = cung hỉ phát tài. Lời chúc đầu năm tương đương với “cung chúc tân xuân” của VN.

Cu ki 自己 = một mình không ai giúp, đơn độc; HV: tự ký. Sao lúc nào anh cũng cu ki vậy?

Cú lữ 高佬 = anh cao (HV: cao lão).

Cù lữ 孚攔 = tù binh; cù lữ còn là tên một mẫu trong bài “xập xám” (bài 13 lá), hay phé (bài 5 lá) của Tàu. Mẫu này gồm ba lá bài giống nhau đi chung với một đôi. (Mẫu bài gồm 5 lá bài).

Cũ xì 古時 = rất là cũ xưa (HV: cổ thì)

Chành 棧 = (HV: sạn) = kho chứa lúa hay gạo.

Chạp phô (TC = tiệm, cửa hàng) 雜貨 (HV: tạp hóa) = tiệm hàng xén, bán những vật cần dùng trong nhà.

Chay 齋 = kiêng thịt; **xực chay** 受齋 = ăn chay = ăn cơm với rau cải thôi; HV: thọ trai.

Ché (TC) hay **ché** (Q Đ) 姊 = chị, HV: tỷ.

Chí dục 猪肉, HV: trư nhục = thịt heo. **Hàm dũy chứng chí dục** = cá mận chưng thịt heo (một món mặn phổ thông của người QĐ).

Chí quách 猪骨, còn gọi là **xí quách** = xương heo (hầm).

Chía 食 (TC) = ăn. Anh ấy chia một hơi hai đĩa bánh cuốn.

Chệc hay **chi-ệc** 叔 (TC) = chú = em của cha, hoặc là tiếng gọi một người lớn, nhưng nhỏ tuổi hơn cha mình, (HV: thúc).

Gọi người Triều Châu bằng chữ “chiec” là bình thường. Họ vui vẻ đón nhận cách xưng hô đó. Nhưng các nhóm dân TH khác ở VN không thích chữ này. Họ coi chữ này là không kính trọng khi dân VN dùng chữ này để chỉ tất cả người TH. Ngoài ra, dân ta còn dùng chữ **cắc chú** (do chữ **khách trú** 客住 nói trại ra), hay chữ “ba tàu” hoặc “anh ba”, để gọi hay chỉ người TH. Hai chữ sau này, người Hoa ở VN cũng không vừa lòng mấy.

Tuy nhiên, như đã nói, khi chúng ta gọi nước TH hay người TH bằng từ ngữ “Tàu” (viết hoa = capital letter) thì đó chỉ là một thói quen do lịch sử mà thôi. Trong văn nói hay trong văn viết, từ ngữ “TH” và “Tàu” thường được dùng lẫn lộn, không hề có ý nào khác.

Việc gọi TH là Tàu cũng giống chúng ta cũng gọi Korea là Hàn quốc, Triều Tiên hay Đại Hàn, và United Kingdom là nước (và người) Anh, Ăng Lê, hay Vương Triều Anh Cát Lợi, và United States of America là Hiệp Chúng Quốc, Hoa Kỳ, Mỹ hay xứ (người) Cờ Hoa v.v.

Trong ca dao VN ngày xưa, lúc Tây có quyền và Tàu có tiền ông bà ta có khuyên các cô gái VN nên chọn người VN hiền hậu, có nhân nghĩa:

*Lấy Tây lấy **chiec** làm gì
So bề nhân nghĩa, sao bì An Nam.*

{(Hồi nhỏ sống trong một xóm có cả người Việt lẫn người Tàu Quảng Đông và Triều Châu, chúng tôi thường nghe các em bé VN trêu chọc mấy em bé QĐ và TC bằng những câu sau đây:

Xẩm lai, xẩm lai, thường hay thường hay
Ngồi đái gốc xoài, bị phạt đồng hai.*

Hoặc

*“Cắc chú” lai ăn khoai sinh bụng
Triều châu dành* ăn vụng chảy re.*

Hay là:

*Cắc Chú, Thím Xăm, Ba Tàu
Người nào cũng như người nấy
Luôn luôn trong mình có giấỵ,
Kiếm cách để đi về Tàu.}}*

(***xăm** = thêm, người đàn bà Tàu; **dành** = người)}

Da 爺 = hay gia (tiếng gọi cha hay gọi người lớn: gia gia).

Dách (一) = một (HV: nhứt). Số dách = xố một, đứng đầu. **Dà dách** 廿一, một loại bài khi được số tổng cộng cao nhứt là 21 (HV: nhập nhứt). Nếu nhà cái được 21 thì sẽ ăn tất cả tay con, trừ người có 21 thì huề nhau. Nhưng nếu nhà cái kéo thêm mà quá 21 thì gọi là *quắc*. Trường hợp này nhà cái chung tiền cho tất cả tay con, trừ tay con nào bị *quắc*.

Dách lâu 一 硫 = hạng nhất; (HV: nhất lưu). **Dách lâu mậu phô** 一 硫 无 貨 = hạng trên hết không có gì bằng (HV: nhất lưu vô hóa = thượng hảo hạng).

Dành 人 = người (HV: nhân); **mậu hầu dành** = người không tốt.

Dầu 油 = chất béo từ động vật (mỡ), hay từ thực vật (dầu). Như mỡ bò, dầu ô liu v.v.

Dầu chá quảy 油炸 鬼 hay dầu chá cối 油炸 檣 = một loại bánh bột mì gồm hai miếng dính lại và chiên trong dầu thực vật hay trong mỡ (động vật); xem chi tiết ở phần *ăn uống*).

Dì 姨 = dì = em hay chị của người mẹ. **Dì dượng** 姨 丈 = dượng (chồng của của dì).

Dụ khị = nói thế nào cho người khác tin mình (khị = nó).

Dương châu xáo phàn = cơm chiên Dương châu.

Đầu nậu 頭 腦 = người đứng đầu một chuyện gì hay một nhóm người khác (HV: đầu não).

Đĩa 碟 (QT) = cái đĩa (chén).

Đinh 釘, HV cũng đọc đinh = cây đinh. Trường hợp trùng âm.

Độc huyền cầm (HV) 獨 弦 琴 (Quảng Đông: **tộc huyền cầm**) = đàn một dây, còn gọi đàn bầu. *Ca dao*: Làm thân con gái chớ mê đàn bầu. Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Giá (do chữ **Thầu giá** của TC; HV: đậu nha) = mâm đậu.

Há cảo 蝦 餃 = bánh (nhun) tôm.

Hắc ín 黑 咽 = loại nhựa đen dùng trộn với đá xay nhỏ để trải đường còn gọi là dầu hắc; HV: hắc yên.

Hàm bà lằng (TC) = tất cả, toàn bộ; biến nghĩa của chữ này là “đủ thứ” (vật dụng từ a đến z) như chữ “thập cẩm”.

Hàu xì 蠔 豉 = con nghêu hay con hào phơi khô.

Hầu bao 荷包 = cái ví hay cái “bóp” đựng tiền hay đựng giấy tờ quan trọng.

Hầu xực = ăn ngon; HV: hảo thực, TC: hó chéc.

Hẹ 客 = “khách”: tên một chủng tộc xưa ở trung nguyên TH. Họ đã di cư đến Quảng Đông, Phước Kiến, nên người QĐ gọi họ là “khách”. Ở VN cũng có người Hẹ.

Hò, xữ, xang, xe, công, líu = 何 士 上 尺 工 六 = tên các bậc âm trong cổ nhạc (HV: hà, sĩ, thượng, xích, công, lục).

Hoành thánh 雲 吞 = thức ăn sáng bằng thịt heo (có khi trộn thêm tôm và vài món khác), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Hộp 盒 = vật dùng để đựng. Ăn ở tiệm, còn dư thực phẩm có thể xin hầu bàn “lượng cơ hộp” = hai cái hộp để đem thức ăn dư về.

Hồng tàu xá 紅 豆 沙 = chè đậu đỏ (HV: hồng đậu sa). Chữ *hồng*: Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Hủ tiú 棵 條 (TC đọc quẻ tiú; HV: qua điều) = chỉ chung thức ăn gồm có bánh phở, thịt heo hay các loại thịt, cá, nấu theo kiểu Tàu.

Hui nhị tỳ 去 義 地 = về nghĩa địa = chết, HV: hồi = về.

Hương liệu = các gia vị có mùi thơm, HV cũng đọc **hương liệu**, trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Kỉ tổ 幾 多 = bao nhiêu.

Lạp chạp (TC) = lộn xộn.

Lạp xưởng 臘 腸 (HV: lạp trường) = dồi thịt heo.

Lầu 爐 = món canh kiểu TH (chi tiết ở phần *ăn uống*).

Lậu = đọc gọn của chữ **phá lậu pèng** 花 柳 病 = một loại bệnh truyền nhiễm qua giao hợp. HV: **hoa liễu bệnh**.

Lè phè (QĐ đọc “lẹ phẹ”) = không tỏ ra siêng năng, hay quan trọng, chỉ làm cho có. Người lè phè sống qua ngày.

Lì xì 利 息, giọng HV: lợi tức. Hiểu theo nghĩa bình thường là “tiền lời” hay thu nhập, nhưng lì xì trong ý nghĩa quà tặng đầu năm được hiểu là “điềm có lợi” hay “dấu hiệu có lợi”, chữ tức ở đây là tin tức hoặc điềm. Tiền lì xì = tiền cho người khác, thường để trong giấy đỏ, tiền cho trẻ em ngày Tết.

Lộ (QT & HV) 路 = đường đi, lộ. (trường hợp trùng âm).

Lụ mụ 姥 母 = lão mẫu = mẹ già; nghĩa bóng: chậm chạp, thiếu sáng suốt.

Lục tàu xá 菉 豆 沙 (HV: lục đậu sa) = chè đậu xanh. Chữ *lục*: trường hợp trùng âm Q Đ/HV.

Lữ (TC) 你, HV: nễ = mày, anh, chị (ngôi thứ ba, gọi người ngang hàng); **hóa** (Wá) = tôi, qua.

Mại 買 = **mua**. Đây là tiếng “mại” của QĐ. Chữ “mại” = mua của QĐ tiếng HV đọc là “mãi”. (Trong khi đó chữ “mại” của HV lại có nghĩa “bán” như “mại danh = bán danh tiếng, mãi danh = mua danh, mại mãi = bán buôn.)

Mại bản 買 辦: người thay mặt hãng buôn lớn giao dịch với người ngoài. HV đọc “mãi biện”. Trong số từ ngữ Tàu (TC) được thông dụng ở miền Nam có từ **Mái Chính** (HV: mãi tấn), là người tổ chức mua hàng, ngày nay ngang với chuyên viên thu mua. Bên cạnh đó còn chuyên viên mãi biện, mãi bản tức người môi giới, tổ chức, bán vé trong ngành chuyên chở bằng tàu bè (comprador).

Mạt chược 麻 雀 = tên một loại bài của người Tàu. Có một số dân VN cũng thích chơi loại bài này; Người ta thường nói “xoa mặt chược” (dùng hai tay xáo trộn những cây bài trước khi phân chia cho những người chơi bài.).

Mì 麵 = tiếng đọc trại của chữ “mìn” = bột lúa mì có pha trứng, màu vàng, cắt sợi nhỏ. Luộc chín và dùng với nước lèo và thịt heo hay hải sản.

Mũ 帽 = nón (đội đầu che nắng).

Múi hay **muội** 妹 = em gái, bạn học nhỏ hơn mình; tiểu muội, học muội. HV = muội.

Nạm = bụng; dân ta xài chữ “thịt bò nạm” để chỉ loại thịt bò lóc từ sườn bò ra, có một lớp mỡ dính sát vào lớp nạm; loại “thịt nạm” này thường dùng nấu bò kho, phở tái nạm, hay chín nạm.

Nị 你, HV: nễ = ông, bà, anh, chị, mày, cô, chú, dì, dượng v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ hai, dùng như chữ “you” của Anh-lê); TC: **Lữ**

Ngám = vừa đúng theo kích thước; “vừa ngám” = vừa y, vừa triển, vừa vặn.

Ngầu 牛: 1. = bò; ngầu dục = thịt bò (HV: ngưư); ngầu píl là dương vật của bò, các tiệm phở có bán cho người thích ăn gân, hay người thích nhậu. 2. = hung dữ, quạu quọ, khó tánh.

Ngộ 我 = tôi, tao, qua, ông, chú, bác, cha , mẹ v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ nhất dùng giống như chữ “I ” của Ăng-lê; HV: ngã; TC: u-á ; QT: wá.

Nhằm xà 飲茶 = uống trà (HV: ẩm trà). Chi tiết ở phần “ăn uống”.

Pha = sợ; trong bài phé, *pha* là chịu thua, không thêm tiền vào nữa.

Phá lấu 打鹵 (TC) = lòng heo ướp hương liệu, xì dầu và đem um.

Phàn 飯 = cơm; (HV: phạn); **xức phàn** = ăn cơm (HV: thực phạn); **bạc phàn** 白飯 = cơm trắng (HV: bạch phạn). **Xảo phàn** =cơm rang.

Phay 塊 = mảnh vụn hay miếng mỏng. Thịt phay = thịt heo luộc cắt thành lát mỏng; gà xé phay = gà luộc xé thành miếng nhỏ trộn với rau răm và các loại rau khác (tùy ý thích của từng nhà).

Ca dao có câu:

*Gà cồ ăn quẩn cối xay,
Rau răm muối ớt xé phay gà cồ.*

Có thể “dao phay” (dao lớn để chặt xương hoặc cắt thịt) cũng do chữ “phay” này của QĐ mà ra.

Phé = cà phê.

Phì lủ 肥佬 = anh mập.

Phì phà chảy 琵琶仔 = ca nhi, cô hát. Nghĩa khác là gái điếm.

Phóng xúi 風水 = gió, nước (HV: phong thủy) = chữ chỉ về việc phương hướng, địa thế đất đai. Thầy *phóng xúi* còn được gọi là thầy địa lý sống bằng cách coi xem phương hướng, địa thế coi có hợp với người cần làm một việc gì.

Phổ ky 伙記 = người hầu bàn (bồi bàn) trong tiệm ăn hay nhân viên bán tiệm tạp hóa. HV: hỏa ký. **Phổ tai** 海帶 = rong biển. Xem chi tiết ở phần “Ăn uống” bên trên

Phúc 福 (HV: phúc/phước) = phước; hạnh phúc, phúc hậu.

Qua 我 (HV: ngã) = tôi. Xem chi tiết bên trên

Quảng cáo 廣告 = quảng cáo, trường hợp trùng âm.

Sâm bổ lượng 清補涼 = một loại chè gồm một số các loại hột và rong biển. Chi tiết ở phần Ăn uống bên trên.

Sở hụi 所費 = sở phí, chi phí.

Tả 打 = đánh; **tả nị xẩy** = đánh mầy (ông, anh, cô v.v.) chết. **Tả pín lù** 打邊爐 = tên khác của lẩu, (chi tiết ở phần “ăn uống”).

Tài = lớn, (HV: đại).

Tài bán 大班 = QĐ đọc tài bán = người cầm đầu = chủ sự hay người sếp (chữ Việt gốc Pháp, chỉ người cầm đầu, người chỉ huy).

Tài lữ = anh, tiếng xưng hô để gọi một người lớn hơn mình.

Tài phú 大夫 (HV: đại phu) = người lo về trông coi tiền thu, xuất.

Tài xiu 大小 = đại tiểu = lớn nhỏ, một loại cờ bạc.

Tài sồi = búa lớn.

Tàu vị yểu (đọc trại của chữ **tàu mèi yểu** 豆味油 = nước chấm làm bằng tương đậu nành. Tên khác là xì dầu 豉油, hay nước tương.

Tăng xại 冬菜 (TC), HV = đông thái. Đông là mùa đông, thái là tất cả những loài rau cỏ ăn được. Nghĩa rộng: tăng xại là rau cải ướp gia vị dự trữ để dùng vào mùa đông. Đặc sản trung quốc tăng xại còn có tên là “cải bắc thảo”, thường dùng để ăn như một món dưa mặn, hay có thể để vào canh thịt, thịt chưng, hoặc nước lèo bò viên.

Tăng khạo (TC). Theo TS Phan Tấn Tài, “tăng khạo” hay “tùng khạo” là người thông ngôn. Người từng khạo đóng vai trò người cai như cai thợ, cai phu, cai công gặt (nông nghiệp), cai thuyền. Trong thực tế, họ phải biết tiếng của chủ (TC) và sắp xếp, ra lệnh thay chủ.

Ví dụ việc làm của người “tăng khạo” của nhà máy xay lúa là có nhiệm vụ kiểm soát phu vác lúa vào và vác gạo ra, mỗi lần phu vác lúa vào nhà máy đi ngang tăng khạo thì trao cho ông một cái thẻ có sơn màu và khi trở ra vác một bao gạo thì trao cho ông một cái thẻ sơn màu khác với thẻ bao lúa. Tăng khạo chong những cái thẻ này của từng người phu và từng màu theo hình vuông. Khi mãn giờ làm việc, tăng khạo đếm số thẻ lúa và thẻ gạo, ghi ra tổng số tiền công rồi giao cho tài phú trả tiền. Như vậy ông tăng khạo ở nhà máy xay lúa là một cai phu.

Trong “Ai Làm Được”, Hồ Biểu Chánh đã nói đến việc Phan Chí Đại làm “tùng khạo”. Chí Đại có toàn quyền trên tàu đi tìm ngọc trai (có thể so sánh với chức thuyền trưởng).

Tẩy 底 = đáy hay mặt dưới của một vật (HV: “để”). Trong loại bài “phé”, *tẩy* là lá bài úp. Những người chơi loại bài này quan sát về mặt của đối phương và đoán lá “bài tẩy” của đối phương để quyết định “pha” hay chịu thua, hoặc quyết định “tổ” tức là để thêm tiền vào thách thức đối phương có dám thêm tiền cho bằng số hoặc thêm nhiều hơn nữa để thách thức. Nghĩa bóng của chữ “tẩy” là việc được giấu kín, hay bề mặt thực sự của một việc, không muốn người ngoài hay đối phương biết; nếu họ biết được sẽ có điều bất lợi cho *người dẫu tẩy*.

Tẩy chay 抵制 = một cách biểu lộ sự phản đối một việc gì hay một người nào qua hình thức tránh tất cả mối liên hệ với việc hay người đó. Ví dụ chúng ta hãy *tẩy chay* tiệm ăn X bằng cách không đến đó ăn, vì chủ tiệm đó có thái độ kỳ thị chủng tộc trong việc mướn nhân viên, và đối với một số khách hàng.

Tẩu: do chữ **yí tẩu** 煙斗 = cái ống điều để hút thuốc.

Tía: Cha (TC & QĐ = cha, cha vợ, dượng). Chữ này rất thông dụng ở miệt Hậu Giang. Ca dao VN :

*Con cò nó mổ con lươn,
Bớ chị đi đường (ghe lườn) muốn tía tôi không,
Tía tôi lịch sự quá chừng,
Cái lưng mồi thích cái đầu chơm bơm.*

Tiệm xâm hay **tiệm xâm** có nghĩa là “ăn sáng” hay “ăn lót lòng”; (HV: điểm tâm), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Tỷ 弟 (TC) = em trai, còn là tên cho con trai. Thằng Tỷ năm nay được tám tuổi.

Tổ 多 (QĐ, QT) = nhiều. (HV: đa) Trong bài “phé”, tổ là thêm tiền để thách thức đối phương đánh theo. Nếu đối phương không theo là đối phương chịu thua. Nếu đối phương tổ mà ta không dám theo (vì sợ nếu theo thì bị thua nhiều hơn) thì ta thua số tiền đã đặt ra ở những lần “tổ” trước.

Tổ chè 多謝, HV: đa tạ = cảm ơn nhiều.

Tùng = lá bài được để ngửa lên trong một vòng của bài “cách tê” vì trong vòng đó nó là lá bài lớn nhất. “Tiêu tùng” là không có lá nào để ngửa. Tiêu tùng còn có nghĩa là mất hết cơ hội rồi.

Tùng 1 (TC) = đứa trẻ nhỏ như chữ thằng từng;

Tùng 2 (Q Đ) = sang nhượng lại như: Anh tôi có *tùng* một căn phố thương mại gần chợ để mở tiệm cơm. **Tiền tùng** một cái nhà là số tiền phải đưa cho một người để họ dọn ra và người chịu “tiền tùng” sẽ dọn vào nhà đó.

Thầu kê 頭家(TC) = ông chủ, HV: đầu gia).

Thầu xáng 頭生 = người sếp, người cầm đầu của nhóm phỏ ky. HV: “đầu sanh”.

Thấu cầy 偷雞 = ăn cắp gà. (HV: thâu kê). Nghĩa bóng là lừa gạt. Gạt găm người khác. Không thể tin ông ấy được vì thỉnh thoảng ông ta chơi trò “thấu cầy”.

Thèo lèo 甜料 = kẹo gồm nhiều loại để chung nhau.

Thín cầu 天九 = tên một loại bài hình thẻ của người Tàu.

Thò lò 陀螺 = cái bông vù, một loại đồ chơi của trẻ em. Nó cũng là một vật dụng dùng trong bài bạc.

Thồi 檯 = bàn tiệc (HV: đài).

Thùng phá xảnh 同花筍 = một con bài trong bài “xập xám”. Con bài này gồm năm lá cùng “một nước” (cùng loại) nhau. HV gọi là “đồng hoa duẩn”. Về bài sập xám, có hai hạng sau đây là hai con bài lớn: Nhứt “tứ quý (hạng nhất là bốn lá bài giống nhau như 4 lá ách, hay 4 lá tám), nhì “đồng hoa” (thùng phá sảnh).

Xa tề = tương có gia vị cay.

Xà bần 什平 = do tiếng “chập bần” của TC = nhiều món trộn lẫn với nhau.

Gạch đá xà bần là gạch đá vung do việc đập phá sân hay nền nhà, đổ lẫn lộn nhau thành đồng. “**Nồi xà bần**” là nồi nấu chung nhiều món ăn dư của buổi tiệc hay của bữa ăn trước.

Xá xíu = thịt heo ram màu đỏ. **Xá xíu báo** = bánh bao nhưn **xá xíu**.

Xá ly = trái lê Tàu; HV: tuyết lê.

Xá xầu 紗綢 = loại tơ lụa màu đen.

Xắm 嬖 = **thím** = vợ của chú (HV: thắm). Thí dụ: Sao *chú* và *xắm* không dẫn em Hoa đi theo cho vui. Dân ta dùng luôn hai tiếng Việt và QĐ *thím xắm* và hiểu *thím xắm* là thím người Tàu, hay *người đàn bà Tàu lớn tuổi*.

Xập kỉ nìn 十幾年 = chỉ vật cũ kỹ lắm rồi. {(HV: thập kỉ niên = (đã xài từ) mười năm rồi)}. Vật đã quá cũ, quá xưa.

Xây cá nại, (HV: **tế gia nải**) = cà phê sữa / ly nhỏ; nghĩa thứ hai là không công bằng hay là thiên vị.

Xây chừng = cà phê đen ly nhỏ. **Xây lữ cố** 細佬哥 = em nhỏ, thằng nhỏ. **Xế** 車 = xe. Tài xế = người lái xe.

Xê cổ 雪糕 = kem lạnh (cà rem); HV: “tuyết cao”.

Xí í-léo 死了 (TC) = chết; (HV: tử liêu); VN đọc trại thành **xí lắt léo**.

Xí muội 酸梅 = một loại kẹo (mứt) trái cây, nhiều vị mặn hơn ngọt, HV đọc là *toan mai* sau này thành **ô mai**)

Xí mưng 四門 (TC) = bốn cửa, HV: **tứ môn**. Nghĩa bóng là dùng kế, hay phương cách làm người khác thi hành theo ý mình và có lợi cho mình. Thí dụ: Anh đó chơi “cú xí mưng” để dụ mầy hùn vốn (mượn tiền) cho anh làm ăn.

Trong võ Thiếu Lâm, bài tập võ lòng cho võ sinh là bài xí mưng, tập đánh 4 mặt.

{(Trong quyển *Người Mỹ ưu tư*, học giả Hồ Hữu Tường (1), khi viết về việc chánh phủ Sài Gòn dẹp vụ “hỗn loạn” ở Đà Nẵng có giải thích:

*“Những người Việt chúng ta, hay xem các cuộc đấu võ, ắt biết rằng chánh phủ trung ương đánh đường quyền “xí mưng”. . phá cái trận có 4 cửa. Cửa thứ nhất do tướng Nguyễn Chánh Thi . . . thủ. Cửa thứ hai do các đảng chánh trị quốc gia thủ. Cửa thứ ba do sinh viên giữ. Còn cửa thứ tư là do Phật giáo thủ. Phá từng cửa một, và với chiến thuật khác nhau, ấy gọi là **đánh xí mưng**”}*.

Xí ngũ (hay **ngẫu lác**) (TC) 四 五 六 = 4, 5, 6 = hột xúc xắc có 6 cạnh, mỗi cạnh có ghi bằng nút từ 1 đến 6, thường là 3 hột, dùng trong việc đánh bài.

Xì dầu 豉油 = nước tương, còn gọi *tàu vị yểu*.

Xì đầu 事頭 = ông chủ (HV: sự đầu).

Xìn xảm “báo chí tập” = trò chơi “bao” (bàn tay xè ra), “kéo” (hai ngón trở và giữa, banh ra như cái kéo) và “búa” (tay nắm lại như cái búa) giữa hai hoặc ba người để phân định hơn thua về một ý kiến gì.

Người ta cũng gọi nó là trò chơi “thùng một, thùng hai, thùng ba, ra cái gì ra cái này”. Sau câu nói đó, những tham dự viên sẽ đưa tay của mình ra theo một trong ba hình dáng “bao, kéo, hay búa” nói trên. Trong trò chơi này, “tay xè” thua “cái kéo”, “cái kéo” thua “cái búa” và “cái búa” thua “tay xè”.

Một số người VN còn dùng tiếng Việt gốc Ảng lê để gọi trò chơi này là trò chơi “oảnh tù tì (English: one, two, three) ra cái gì ra cái này”.

Xiên xáo hay xương xáo 仙草 (TC) = thạch đen, một loại thức ăn chế biến từ thực vật; QĐ gọi nó là lường phảnh 涼粉 = bột mát.

Xín xái (TC) = sao cũng được; **xín xái bò lái bò khự** (TC) = bỏ qua đi, sao cũng được mà, tính đại khái cho xong.

Xính xáng 先生 (QĐ và QT đọc gần giống nhau) = ông, thầy hay cô giáo, chồng (tiếng xưng hô). HV: tiên sinh.

Xíu dục hay **roast pork** = thịt heo quay.

Xíu mại 燒買, HV: thiêu mãi = thức ăn sáng bằng thịt heo, chi tiết ở phần *ăn uống*.

Xiu phé = cà phê (ly) nhỏ.

Xò = khờ khạo, ngu; **xò chầy** = thẳng nhỏ khờ, ngu.

Xuận xui xuận phong 順水順風 = thuận gió thuận nước; đây là câu chúc cho một người hay nhiều người sắp đi xa.

(VN ta cũng có câu chúc **thuận buồm xuôi gió**. Phải công bình mà nói, câu chúc của Tàu hợp lý hơn của ta vì gió và hướng nước chảy là hai yếu tố chánh làm cho việc đi ghe thuyền được nhanh chóng. Nếu thuận buồm xuôi gió mà gặp giòng nước ngược thì chắc chắn là không đi nhanh được rồi. Có lẽ câu “thuận gió thuận nước” nghe không êm tai bằng câu “thuận buồm xuôi gió” nên chúng ta xài câu sau chăng? Trong ca dao VN có câu:

*Giòng xuôi ngọn gió càng to
Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh.*

Hai câu này rõ ràng là thuận nước thuận gió rồi.

Xủi 水 = nước; quanh xửi = nước sôi, pín xửi = nước đá lạnh.

Xửi cảo = bánh nước, giống như hoành thánh nhưng to hơn, ngoài thịt heo băm ra, thường có tôm, và nấm mèo, dùng làm nhân, và có hình bánh quai vạc của VN.

Xực phàn = ăn cơm, (HV: thực phạn).

Xường xám 長 衫 = áo dài (đàn bà), kiểu Thượng Hải, tay ngắn, hoặc dài, hai vạt trước và sau như áo dài VN nhưng bó sát gần chân, có xẻ hai bên từ hông xuống hết chiều dài của áo. Đây là một kiểu áo trông rất “sexy”. (HV: trường sám).

Yến 斤 (TC) = 10 cân = 6 ki-lô ; đơn vị đo lường (trọng lượng) ngày xưa.

Nguyễn Hữu Phước, tháng 8, 2015

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm, Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, Đặng Chí Huyền, nhà xuất bản Giáo Dục, 1984

Hán Văn Giải Tự chữ Nho và Khoa Học, Tạ Quang Phát, Đại Nam xuất bản, 19??

Sách Tra Chữ Nôm Thường Dùng, Lạc Thiện, Hội Ngôn Ngữ Học Việt Nam, 1994

Thành Ngữ – Cách Ngôn gốc Hán, Nguyễn Văn Ba, nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia, Hà Nội, 1998

Tiếng Việt Tàu, TS Nguyễn Hữu Phước, tài liệu khoá Tu Nghiệp Sư Phạm, Nam California, 2015

Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn, Nguyễn Hữu Vinh, Đặng Thế Kiệt, Nguyễn Doãn Vượng, Lê Văn Đặng, Nguyễn Văn Sâm, Nguyễn Ngọc Bích, Trần Uyên Thi, Viện Việt Học, USA, 2009

Tự Điển Hán Việt Hán Ngữ Cổ Đại và Hiện Đại, Trần Văn Chánh, nhà xuất bản Trẻ, Việt Nam, 2000

Từ Điển Hán Việt Hiện Đại, Nguyễn Hữu Cầu, Lý Chính, Phan Ngọc Hạnh, Nguyễn Kim Thản, Khương Ngọc Toàn, nhà xuất bản Thế Giới, Việt Nam, 1994

Từ Điển Văn Học Việt Nam, Trần Văn Kiệm, 2007

Từ Vựng gốc Hán trong Tiếng Việt, Lê Đình Khẩn, nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Việt Nam, 2002

Văn Pháp Chữ Hán, Phạm Tất Đắc, nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1996

Internet:

Chinese Character Dictionary: <http://www.mandarintools.com>

English-Chinese Dictionary (online):
<https://www.google.com/search?q=english+chinese+dictionary>

Nôm and Sino-Vietnamese Pronunciation Guide Fourth Edition Copyright © 2004 by Anthony Trần Văn Kiệm (internet: <http://www.nomfoundation.org/nom-tools/Nom-Dictionary>)